

NGUYỄN-VĂN-HẦU

Biên soạn

VIỆT-NAM
TAM GIÁO - SỬ

thuongmaitruongxua.vn



Loại sách «HỌC và HIỂU»
P. VĂN-TUÔI xuất - bản
16, Tạ-Thủ-Thầu, 16
SAIGON

Kính dâng Tiên-Nghiêm tôi
Người bình nhứt đã sùng Nho,
thượng Phật và hết lòng lo lắng,
chỉ dạy tôi trên đường tu thân và
học nghiệp.

N.V.H.

Sabla papāsa akāsanam,
Kusalassa upasampadā.
Sachitṭe pariyo dapanam,
Etam Buddhāmusāsanam.

Çakya Mouni

Chớ làm các điều dữ,
Hãy làm các điều lành.
Phải rửa lòng trong sạch,
Thật lời chư Phật dạy.

Thích-Ca Mâu-Ni

夫唯不爭，是以天下莫能與之爭。
老子

Bởi ta không tranh, nên thiên-hạ không ai tranh
nổi với ta.

Lão-Tử

出門如見大賓，使民如承大祭，己所不欲，勿施於人
孔子

Ra cửa phải như đi tiếp khách lớn, trị dân phải
như đi làm lễ lớn, điều gì mình không muốn ai làm cho
mình, thì không nên làm cho ai.

Khổng-Tử

Cầm trích dịch và in trùng
Nhà xuất-bản P. VĂN-TUÔI
10, TÀ-THU-THẦU — SAIGON
GIỮ BẢN QUYỀN

TỰA

Người xưa nói : « Vật cũ là vật quý » ; người nay bảo : « Cái mới là cái hay ». Đa số ý kiến — lôt chỉ nói đa số thôi — của hai lớp người xưa và nay sao mà mâu-thuẫn vót nhau như thế ?

Mất cây trâm bằng cỏ thì trong lúc đang cắt cỏ thì mà phải kiếm-tìm, than-thở ; đang sống đời này mà cố tìm-tòi công việc đời xưa rồi dạy người phải sống theo đời xưa, người xưa quả-thực là quá chuộng vật cũ.

Tây tới đưa đời học Tây, Nhứt vào bon-chen học Nhứt, bất cứ vấn-đề nào, rồi nhứt nhứt trở lại chê cái cổ-hữu của mình, người nay rõ-ràng ham-ước cái mới.

Mới và cũ, có cái nào nên bỏ hẳn không ?

.
.
.

Chắc có độc giả nóng tính, trách tôi là chủ-trương thoát-hóa. Không, xin khoan, hãy cho tôi nói nốt : Tôi vẫn biết, muốn sống lại toàn diện cái sống của người xưa hiện giờ là muốn đắm đầu vào ngõ diệt-vọng. Tôi chỉ muốn nói rằng trong hai cuộc sống cũ và mới, không có một bên nào hoàn-toàn hay mà cũng không có bên

nào hoàn-toàn dở ; trong hai bên ấy, ta đừng nên theo hẳn một bên nào mà bỏ mất một bên nào. Có thể thôi.

Và : « Tri kim nhi bất tri cớ, vị chi minh cớ ; tri cớ nhi bất tri kim, vị chi lục trầm ». Thế thì quả thực đâu có cái nào hoàn-toàn nên bỏ và cái nào tuyệt-đối phải theo, theo hay bỏ, chỉ là cái mà ta cần chọn-lọc cho kỹ trong cũ và mới, cái chân giá-trị và cái vô giá-trị mà thôi.

Trên thế-giới ngày nay nói chung và nước Việt Nam nói riêng, nếu muốn cho con người được hưởng vẹn-toàn hạnh-phúc, thì đi ngang với văn-minh khoa-học, phải cõ-lệ mỗi chân đạo-đức cõ-truyền cho sống dậy trong lòng khắp cả mọi người. Nói thế khác : bên cạnh đời sống khoa-học, phải có tình-thần từ-ái phúc-thực của đời sống người xưa.

Như vậy mới khỏi phần thiên-lệch và như vậy nhân-loại mới hy-vọng đi tới cuộc đời thiên-đường rực-rỡ mai sau mà người người đang khát-khao mong đợi.

o o

Chính vì có ý nghĩ như thế, tôi tuy sống trong cuộc đời mới nhưng vẫn không quên đề tâm học tìm cái cũ ; trong các tác-phẩm đã viết, tôi cũng thường theo đuổi ý trên, nhất là Tam-giáo : Nho, Lão, Phật là ba giáo căn-bản ở Việt-Nam mà gia-tiên nhà tôi đã học, thờ hết hai và từ nhỏ tôi thường nghe kể lại nhiều mẩu chuyện thông-thường về luân-lý, đạo-đức gốc ở trong

đó, thì tôi càng muốn tìm tòi kỹ càng hơn nữa. Tiếc thay, các tác-phẩm khác thì hoàn-thành được, nhưng tài-liệu về lịch-sử Tam-giáo Việt-Nam thì vẫn tìm mãi chưa ra, hoặc có kiếm được một ít thì cũng chỉ thấy nói nhiều về lịch-sử của đạo ở nơi phát-tích, chứ ít thấy đâu nói tới sự du-nhập và vận-hành trên đất Việt. Tôi đành gác bút mà chờ.

Mùa xuân năm nay, tôi gặp giáo-sư B. — một bạn đồng nghiệp chí thân — và sau khi biết rõ ý tôi định viết về Tam-giáo, anh bảo tôi :

— Không dễ tìm tài-liệu đâu, nội phần đạo Phật Việt-Nam, anh tìm cũng không biết bao giờ cho được đầy đủ. Thượng-tọa Mật-Thê là người ăn nằm trong cửa Phật mà còn chỉ viết được đạo Phật Việt-Nam sơ qua, huống chi còn đạo Lão, đạo Nho nữa, anh tìm bao giờ cho xong. Tôi đề-nghị với anh nên viết thật ngắn gọn, giản-dị bình-thường và đừng theo lối khảo-cứu rườm-rà khó hiểu, miễn làm sao cho ai xem qua cũng có thể hiểu được tông-quan, ấy mới dễ phổ-thông và có bổ-ích cho nhiều người trong hạng bình dân chưa hiểu tôn-chỉ, nguồn-gốc của Tam-giáo trong nước.

Tôi suy nghĩ và cho lời bạn B. hữu lý, hôm rằm tháng bảy năm này tôi bắt đầu cầm viết.

Tam-giáo là ba tôn-giáo đã truyền vào Việt-Nam từ hồi Bắc thuộc. Ảnh-hưởng của các đạo này vừa sâu vừa rộng ; trên cả các tầng lớp dân-gian Việt-Nam, không lớp nào là không có mặt Tam-giáo ; khắp lãnh-tho nước nhà, không chỗ nào là Tam-giáo chẳng tới

nơi. Cho tới ngày nay, đạo Nho, đạo Lão đã suy-tàn, vậy mà hình bóng Tam-giáo cũng vẫn còn quanh-quất khắp đó đây, ít một làng, một làng nào mà không có.

Bạn còn ngờ ư ? Thì đây, mời bạn xem lại lời một tờ báo Phật dưới tiêu-đề **Tập-tục nước Nam** :

« Giữa bữa giờ của một vọng-tộc ở ngoại-ô thành phố nọ, vị gia-trưởng sau khi kể lại sự-nghiệp của người quá-cổ cho ai nấy nghe xong, cụ quay sang phía con cháu, nói tiếp : « Sở-dĩ dòng-dối nhà ta ngày nay được hạnh-phúc thế này, là nhờ cái đức của tổ-tiên ta, các ngài đã xử-thế với điều nhân, tiếp-vật bằng việc nghĩa, tu-thân với thành ý chính tâm, nay ta muốn cho họ ta đời đời bền vững tất ta phải nối bước ông cha, lấy cương-thường luân-lý mà ăn ở cho phải đạo... »

Rồi đây nữa : « Một Thầy đi làm việc về, trên ô-tô bước xuống, Thầy không buồn đóng lại cửa xe, uể-oải bước vào nhà. Gặp mặt vợ, Thầy ném tờ báo xuống bàn, thở dài lăm-băm : Kiếp trước ta đã vụng tu, nên kiếp này mới cứ gặp cảnh chua cay mãi.. Thôi thì hãy đợi kiếp sau... »

« Đi xa chút nữa, ta sẽ thấy bên bờ con suối nhỏ xuyên xuống triền non, trước một cái thảo-am xinh-xắn, một ông cụ tuổi ngoại thất tuần, tay cầm hương chấp lên ngang trán, miệng thì-thầm khấn-khứa như muốn bày tỏ việc gì với các đấng vô-hình. Xong, cụ cầm hương, lĩnh tọa. Trời long đất lở ở bên ngoài, cụ như không buồn biết đến ; ngày tháng trôi qua trước mặt, cụ dường thề chẳng hay... »

Đấy, hình bóng Tam-giáo ở đâu cũng có đấy. Nhưng chẳng thế mà thôi, tâm-tinh người Việt với tinh-thần Tam-giáo còn hòa-hợp làm một nhịp sáu-xa với nhau nữa. Có những người thấy cảnh cây héo lá, con vật chết trôi mà ngậm ngùi thương xót. Có những người thấy đất nước bị cảnh xâm-lãng thì lao mình vào lửa đạn, hùng-hổ đánh, chém quân thù. Có những người gặp cảnh chướng tai gai mắt thì lui về đồng ruộng, ngày ngày vui với cuộc nguyệt cày mây, ta tuyệt việc đời không hề nghĩ đến... Sao người Việt ta lại có những tâm-hồn rộng-rãi như thế để có thể dung-hợp dễ-dàng với tinh-thần Tam-giáo ? Và xa Tam-giáo ra, sao người Việt như thấy mình bị thiếu một cái gì to-lát ?

Hèn chi nhà lão-thành cách-mạng Phan-Châu-Trình đã nói trong một buổi diễn-thuyết năm 1907 như vậy :

— Tôn-giáo luyện cho ta đức hy-sinh, coi nhẹ tính-mạng, phá sản vì đạo ; không có tinh-thần tôn-giáo chúng ta không biết cương-cường xả thân vì nghĩa, chỉ bo bo giữ cái lợi riêng của mình. Này bà con thử xét, đời Trần sao dân-tộc ta hùng-dũng như vậy ; quân Nguyên thắng cả Á và Âu, nuốt trọn Trung-Hoa mà qua đến nước ta thì bại lều, nào bị cướp sáo ở Chương-Dương độ, nào bị bắt trói ở Hàm-Tử quan, rồi ôm hận ở trận Vạn-Kiếp, chịu nhục ở trận Bạch-Đằng...

Thật vậy, Tôn-giáo ở đời Trần rất thịnh. Nhà nước cho thí-sinh thi cả ba môn học : Nho, Lão, Phật để chọn người ra làm việc công. Ảnh-hưởng Tam-giáo

chắc thêm một phần vì thế mà được sâu rộng như ngày nay ta còn thấy.

o o

Cuốn sách này như trên đã nói, viết rất lược và rất giản-dị để tiện việc phổ-thông; vì vậy mà phần nhiều thơ-văn có quan-hệ tới Tam-giáo cũng bị lược bớt, chỉ thỉnh-thoảng mới rút một vài bài hay một vài câu để làm sống câu chuyện, hoặc để gây hứng thú cho độc-giả.

Nhan-đề là Tam-giáo Việt-Nam, đáng lẽ sách này chỉ chép sự du-nhập và vận-hành của Tam-giáo ở Việt-Nam thôi. Nhưng chép như vậy e quá khô-khan và không có đầu đuôi, lại thêm khiến bạn đọc mãi công tìm kiếm ở các sách khác mỗi khi muốn xem qua về nguồn-gốc, học-thuyết của mỗi giáo. Thế nên ở phần đầu sách này, tôi đã chép về Tam-giáo từ buổi sơ khai.

Về cách xưng-hô, xưa nay kính, sách thường gọi khác nhau. Thí-dụ các nhà nho, các triều thần, người ta gọi là ông; như ông Lê-Văn-Hưu, ông Nguyễn-Bỉnh-Khiêm... trái lại các nhà sư, người ta gọi là ngài như ngài Khuông-Việt, ngài Pháp-Loa... Nay muốn cho nhất luật việc xưng-hô trong sách, trừ các vua và ba vị giáo-lồ của Tam-giáo ra, tôi chỉ gọi là ông, là nhà nho, nhà sư, hay gọi thẳng nguyên-danh. Vì gọi thẳng nguyên-danh, theo tôi không phải là một điều bất kính.

Đã là giản-lược tất nhiên tôi chỉ mong sách này được coi là một thiên đạt-quan về lịch-sử. Còn nếu có người xem nó mà phát tâm chân-thiện, hoặc nhân đó tìm rộng ra rồi lọc lấy cái hay trong nền đạo-đức cũ mà dung-hợp với cuộc sống mới của mình, thì đó là một điều gia-hộ thiêng-liêng ngoài sự ước ao.

Nếu sách này có chỗ nhận-xét sai lầm, hay có điều sưu-lâm chưa tốt, ấy là trách-nhiệm của chúng tôi phải tự nhận lấy rồi, nhưng dám xin các sơn-môn thiề-đức, các nho giả cùng các bậc cao-minh trong nước vì lợi-ích của văn-hóa mà nhắc nhở lại cho. Chúng tôi suốt đời, nguyện học, tất sẽ vui lòng lĩnh giáo và cảm tạ muôn vàn.

An-Giang, ngày 1 tháng 11 năm 1956,
Nguyễn-văn-Hầu

PHẦN THỨ NHẤT

TAM - GIÁO

thuongmaitruongxua.vn

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Đạo nho

I.— Duyên khởi.

II.— Đức Không-Tử.

III.— Học-thuyết.

IV.— Đạo Nho truyền-bá

I.— Duyên khởi.

Nho học gốc ở các bậc hiền-triết nước Tàu từ xưa. Người đi học đạo hồi đó gọi là Nho sĩ. Lớp người này tức là những người được xã-hội cần đến để giúp cho sự ăn ở khỏi điều trái ngược « lẽ trời ». Tuy vậy, đạo Nho thời xưa chỉ đạt tới hạng người học thức, quyền quý thôi, nên trong xã-hội Tàu, nhất là thời Xuân-thu, dân gian phần đông vẫn tin mê theo những điều dị-đoan huyền-hoặc. Đến cuối đời nhà Chu, đức Không-Tử đem mối đạo của tiên-nho mà lập thành một học-thuyết có hệ-thống, rồi đem du-thuyết khắp nơi và sau lại mở trường dạy học. Thế lực của Nho học lần lần lan rộng, người ta gọi cái học ấy

là Nho-giáo và suy-tôn Khổng-tử lên làm giáo-tò. Nho-giáo phát lên bắt đầu từ đó.

II. — Đức Khổng-Tử.

Khổng-Tử tên là Khâu, tự Trọng-Ni, sinh ở nước Lỗ (bây giờ là tỉnh Sơn-dông), trong một gia-dình quý-tộc. Thân phụ ngài là Thúc-Lương-Ngột, thân mẫu là Nhan-Thị. Ngài sinh vào tháng 10 năm Canh-tuất (551 trước Tây lịch), đời Linh-Vương nhà Nhụ.

Đời ngài cũng như hầu hết các giáo-tò khác, được hậu thế tô-diêm thêm những việc thần bí. Thật ra, ngài cũng sinh trưởng theo lẽ tự-nhiên như mọi người. Lên ba tuổi, bỏ côi cha. Thuở nhỏ học hành làm sao, không thấy sách nào chép rõ; chỉ biết ngài chơi với trẻ hay hay đồ cúng tế.

Lớn lên, ngài có một thân hình cao lớn: mắt lồi, mũi rộng, cổ lộ, tai soè, răng hở; miệng nói tươi, đi lại rất nhanh. Tính thật ôn-hòa, nghiêm-trang và kính-cần, hết lòng hiếu học và cố sức tìm hiểu những điều giáo-hóa của các bậc thánh-hiền đời xưa.

Mười chín tuổi, thành gia thất, nhận một chức nhỏ gọi là Ủy-lại ở nước Lỗ. Tuy vậy, ngài vẫn nổi tiếng là người giỏi-giang, được quan ở triều là Trọng-Tôn-Cồ cho con theo ngài học lễ.

Khoảng 30 tuổi, ngài được vua nước Lỗ theo ý muốn, giúp xe, ngựa đưa đi đến kinh-dô nhà Chu. Ngài ở đó một thời-gian, khảo-cứu về luật-lệ, tế-tự của các triều trước, lại đến hỏi lễ với Lão-Tử, hỏi nhạc với Trình-

Hoảng. Sau rốt, ngài trở về Lỗ. Học trò theo học càng ngày càng nhiều. Ngài vừa dạy học, vừa đọc sách, suy nghĩ về đạo của Nghiêu, Thuấn, Chu-Công.

Được ít năm, nước Lỗ có loạn, ngài di-cư sang Tề. Vua Tề nghe tiếng mời ngài đến hỏi chính-sự, ngài ứng đối lưu-loát, rất đẹp ý nhà vua, vua toan cất đất để phong tước cho ngài, nhưng vì có sự cản trở của quan Đại-Phu là Yến-Anh, nên lại thôi. Ngài thấy vậy bỏ Tề về Lỗ, quanh-quần nghề xưa.

Khoảng 51 tuổi, ngài được vua Lỗ vời ra làm quan. Phen này được giữ những chức-vụ quan-trọng, ngài thực-hiện nhiều cải-cách lớn-lao làm cho nước Lỗ rất mau cường-thịnh.

Sử chép: Vua nước láng giềng là Tề hầu sợ nước Lỗ thịnh sẽ lấn mình, nên dùng phản-gián kế, đem gái đẹp ngựa tốt sang dâng cho vua Lỗ. Đại-phu nước Lỗ là Quý-Tôn-Tư rất thích, xui Lỗ-hầu nhận. Lỗ-hầu nghe lời, say mê, bỏ trễ chính-sự trong nước. Khổng-Tử thấy vậy buồn lòng, chắc rằng việc nước sẽ hư, nên bỏ Lỗ sang Vệ.

Ở nước Vệ gần một năm, vua Vệ không dùng, ngài định sang nước Trần, nhưng khi đi ngang nước Khuông, dân nước ấy nhận lầm ngài là Dương-Hồ — một tên bạo ngược của nước ấy — họ kéo ra vây ngài. Sau biết lầm, họ giải tán, nhưng ngài liệu tình-thế đi sang nước Trần không tiện nên quay về nước Vệ.

Ít lâu, ngài sang nước Tống. Quan Tư-Mã nước ấy là Hoàn-Đôi muốn giết ngài, ngài bỏ chạy sang Trần. Ở

đây ba năm, ngài được vua Trần ưu-dãi ; nhưng vì trong nước luôn luôn có giặc, nên ngài lại trở về nước Vệ.

Từ ấy, ngài, khi thì sang nước Thái, lúc qua nước Diệp, nước Sở, nước Trần... nhưng đâu đâu, ngài vẫn không được vua nào trọng dụng. Có người thấy sự thế bấy giờ không thể làm gì được, than rằng : « Thiên hạ đều theo nhau một chiều ủa ủa như dòng nước chảy, còn ai theo mình dễ dãi loạn ra trị đâu ? » Ngài bảo : « Nếu thiên-hạ đã có đạo thì Khâu nầy còn lo đến việc cải sửa làm gì ». Coi đó ta sẽ biết rằng chủ tâm của ngài quyết bốn ba đây đó để tìm một người biết thi-hành mối đạo của ngài chứ không phải tìm danh, cầu lợi. Nhưng thi-hành làm sao được ? Ngài bảo người ta tôn thờ thiên-tử nhà Chu trong khi ai nấy chực mong lấn quyền thiên-tử ? Nêu kẻ thì từ chối là mình đã già rồi, thi-hành đạo ngài không kịp, người thì mê nữ sắc mà quên hẳn ngài. Dầu ngài có tin-tưởng mãnh-liệt rằng : « Nếu ai biết dùng ta, thì trong một năm đã khá, ba năm ắt hoàn-thành », đạo ngài vẫn không hành được.

Chán quá, ngài trở về Lỗ. Tại 14 năm chu-du thiên-hạ, không tìm được một minh quân, và lúc ấy tuổi đã già, nên ngài chuyên dạy học trò và san-dịnh lại sách cổ như các kinh *Thi*, *Thư*, *Dịch* (1), *Lễ* và soạn bộ *Xuân-thu*. Học trò ngài đông tới 3000, trong số đó có 72 người tinh-thông lục nghệ (2).

(1) Theo Ngô-Tất-Tổ trong quyển « *Phê-bình Nho giáo Trần-Trọng-Kim* » thì Không-Tử không những tay vào kinh *Dịch* một chữ nào.

(2) Lục nghệ là : lễ, nhạc, xạ, ngự, thơ, số.

Năm 72 tuổi, ngài mất.

Đạo ngài tuy đương thời không thi-hành được, nhưng về sau có cả 500 triệu người theo. Đền thờ của ngài tại tỉnh Sơn-Đông luôn mấy ngàn năm lửa hương không tắt. Dòng dõi của ngài đời nào cũng được tước phong, người ta tôn ngài là bậc « Vạn thế chi sư » và đem học-thuyết của ngài đời đời suy-minh, truyền-bá. Đạo ngài là một đạo có ảnh-hưởng rộng và thật bền.

III. — Học-thuyết.

Không-Tử suốt đời chỉ mong làm thế nào để đem được đạo của mình ra mà giúp nước, dậy dân, nhưng nguyện-vọng không thành, ngài mới trở về dạy học. Học-thuyết của ngài gồm có hai phần : phần chính-trị và phần luân-lý.

Về chính-trị, tôn-chỉ của ngài là đức trị chủ nghĩa : người thánh nhân có đức được dân tâm qui-phục thì làm vua, người quân-tử có đức được dân tâm ngưỡng-vọng thì làm quan. Đối với thường dân, ngài cho rằng người trên có đức thì người dưới noi theo : « Đức quân-tử như gió, đức tiểu-nhân như cỏ, gió thổi thì cỏ rạp theo ».

Nhưng vua có ra vua thì bề tôi mới ra bề tôi. Nếu vua không ra vua thì không phải là vua nữa, đại-phu không ra đại-phu thì không phải là đại-phu nữa, mà phải cho họ cái tên khác, tức là phải chính-danh lại. Xã-hội thời Xuân-thu đương bày ra cảnh-tượng đảo-diên, hỗn-dộn, như : tôi giết vua, con giết cha, chư-hầu lấn quyền thiên-tử, ngài xướng lên thuyết chính-danh là muốn biểu-dương đại nghĩa

tôn quân. Theo ngài : Sự trị loạn trong xã-hội là do nơi nhân-viên hành-chính chứ không phải do nơi chính-thề. Nhân-viên hành-chính mà có tài có đức thì nước sẽ trị ; nhân-viên hành-chính không tài, không đức thì nước phải loạn, cho dầu chính-thề thật khéo, thật hay cũng vậy. Khổng-Tử nói : « Việc chính-trị của vua Văn vua Vũ còn ghi rõ trong sách. Nếu còn có những người như các vua ấy thì chính-sách ấy được thi-hành, nếu không có được những người như vậy thì chính-sách đó phải hư ».

Ngài lại chủ-trương thiên ý dân tâm làm một : « Trời thương dân, dân muốn điều gì, trời cũng cho ». Nếu muốn biết lòng trời, hãy xem nơi lòng dân : « Trời thấy, tự dân ta thấy, trời nghe, tự dân ta nghe ». Tư-tưởng này chưa phải hoàn-toàn dân-chủ, nhưng rõ-ràng chống lại với chế-độ chuyên-chế ngày xưa.

Việc cai-trị, ngài muốn sao cho toàn dân đều được đủ ăn, không kẻ giàu người nghèo thái quá. Kế đó đem lễ, nhạc mà giáo-hóa dân : lễ để đem dân vào khuôn phép, nhạc để cảm-hóa dân. Bao giờ dân không nghe, cực chẳng đã sẽ dùng đến hình pháp.

Về đạo-đức luân-lý, Khổng-Tử dạy người cốt phải giữ nhân. Đức ấy tóm gộp trong bốn mối : Hiếu để với cha mẹ anh em, trung-thứ với mọi người trong xã-hội.

Nhan-Hồi hỏi về nhân, ngài lại nói : « Buộc mình theo lễ ấy là nhân ». Phàn-Trì hỏi nhân, ngài bảo : « Yêu người ». Trọng-Cung hỏi nhân, ngài dạy : « Ra cửa phải như đi tiếp khách lớn, trị dân phải như đi làm lễ lớn, điều gì không muốn, chớ làm cho người ». Tử-

Trương hỏi nhân, ngài đáp : « Có thể làm được năm điều trong thiên-hạ này là : cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung thì không khinh lờn, khoan thì được lòng người, tín thì người tin cậy, mẫn thì có công, huệ thì đủ khiến được người ». Vậy giữ vẹn được nhân theo Khổng-giáo, tức là đã theo được cái thiên-lý chí-công đã dạy được tà tâm tư ý mà trở nên người chí-thiện chí mỹ rồi.

Ngài ít nói đến việc trời đất quỷ thần. Tuy vậy, ngài vẫn tin có trời, có quỷ thần. Một lần ngài bảo Tử-Cống :

« Trời nói gì dầu ? bốn mùa vẫn đi, trăm vật vẫn sinh, trời nói gì dầu ? ».

Một lần bị vây ở nước Khuông, ngài bảo những người đi theo :

« Trời mà sắp-sửa làm mất « tư văn », thì kẻ chết sau ta này tất sẽ không được nghe « tư văn ». Trời chưa làm mất « tư văn », thì người nước Khuông làm gì được ta... »

Một lần bị người nước Tống tên là Hoàn-Đôi có ý làm hại, ngài bảo học trò : « Trời sinh đức cho ta, gã Hoàn-Đôi làm gì được ta ».

Đối với việc quỷ thần, ngài dạy : « Chuyên làm lấy việc nghĩa của người, còn quỷ thần thì kính mà nên xa ». Có lần Tử-Lộ hỏi về việc thờ quỷ, ngài bảo : « Chưa biết thờ người, biết sao được việc thờ quỷ ».

Lại một lần ngài đau nặng, Tử-Lộ xin cho cúng tiến. Ngài hỏi : « Có lễ thể sao ? ». Tử-Lộ thưa : « Có ! Sách Lụy nói rằng : Cúng tiến này với thần kỳ trên dưới ». Ngài liền từ chối rằng : « Khâu này cúng-tiến lâu rồi ».

Ý ngài muốn bảo rằng tự ngài đã theo lẽ trời mà làm việc nhân, nghĩa, lễ, trí thế là bao giờ cũng như đã có cúng tiến

Riêng về sự sinh tử thì ngài tuyệt không động tới. Tử-Lộ hỏi về việc chết, ngài chỉ đáp rằng : « Chưa biết việc sống, sao biết được việc chết ».

Tuy nhiên, ngài vẫn có tế-tự, có ăn chay và hết lòng tin thành thiên-mạng.

Học-thuyết của Không-Tử không hoàn-toàn là một tôn-giáo, không cao-siêu như học-thuyết Thích-Ca, nhưng rất hợp với đạo người và tình đời. Trải qua hơn hai ngàn năm, đạo Nho vẫn được dân-gian sùng-thượng, cho đến ngày nay làn sóng văn-minh Âu-Mỹ tràn sang, ảnh-hưởng đạo bị sút kém, nhưng một phần lớn những điều đạo-đức luân-lý mà Không-Tử đã dạy, tưởng không thể bỏ được.

IV.— Đạo nho truyền-bá

Không-Tử mất, một số cao-đệ của ngài trở về dạy học, đem đạo ngài ra truyền-bá, đại lược chia làm tám phái : Tăng-Tử, Tử-Hạ, Tử-Trương, Tử-Du, Trọng-Cung, Hữu-Tử, Thương-Cổ và Tất-diêu-Khai. Trong tám phái này, đời sau cho phái Tăng-Sâm là chính truyền hơn hết.

Ngoài những bộ sách Không-Tử đã san-định cùng với bộ Xuân-thu mà các môn-đệ ngài đem ra truyền dạy hậu thế, phái Tăng-Sâm còn có công góp nhặt những lời giảng-đụ của Không-Tử lúc sinh thời, chép thành sách Luận-

ngữ, lại làm ra thiên Đại-học và Trung-dụng (1), bày tỏ sự học và những lẽ cao sâu của Không-giáo.

Tăng-Sâm mất, Không-Cấp (tức Tử-Tư, cháu nội Không-Tử) là học trò, kế chí thầy đứng lên dạy học. Không-Cấp hết lòng cồ-xuý học-thuyết của thánh nhân, ông bảo :

« To lớn thay đạo của thánh nhân ? Nó rộng-rãi mênh-mông, sinh nuôi muôn vật, cao sánh với trời ? ».

Không-Cấp truyền đạo xuống cho học trò là Mạnh-Tử. Mạnh-Tử (372- 289) sinh sau Không-Tử trên trăm năm, là người tinh-hội được hết những điều cao sâu của Không-Tử đã dạy. Ông chủ-trương thuyết tính thiện, đề-xướng nhân-nghĩa.

Ông cho người ai ai tính cũng thiện cả, vì như tính nước vốn chảy xuống chỗ thấp; sở dĩ trở nên ác là vì cái tính đó bị vật-dục làm che lấp, trái thiên tính đi, vì như nước bị ngăn tắt nó phải vượt lên chỗ cao chứ tính nước không bao giờ chảy lên trên cao được.

Ông cũng rất lưu tâm về chính-trị và kinh-tế: mục-đích chính-trị của ông là phải trọng nhân-nghĩa chứ không trọng tài-lợi; còn kinh-tế, ông nói : Người ta có hằng sản rồi mới có hằng tâm, nghĩa là người ta có của-cải đủ sống một cách sung-túc thì mới sinh ra lòng tốt, muốn làm

(1) Đại-học và Trung-dụng là hai thiên trong sách Lễ-ký. Giữa đời Tống, Chu-hy mới tách riêng ra làm hai cuốn để gộp với sách Luận-ngữ và Mạnh-tử làm thành bộ Tứ-thư. Đối với hai quyển sách này, Ngô-Tất-Tổ dẫn nhiều tài-liệu của Hán nho và Tống nho để bác là không phải đích thật của Không môn chép ra mà là của hậu nho giả mạo.

điều thiện. Vậy muốn bảo dân làm điều tốt, trước phải lo cho tài-sản của dân được phong-phú hoặc đủ ăn.

Chính-thống của Nho-giáo truyền đến Mạnh-Tử là hết. Các chính khách từ đời Hán trở đi, cho đạo này hợp với quyền quân-chủ chuyên-chế nên đưa lên địa-vị độc tôn, nhờ vậy mà sự truyền-bá của đạo rất thịnh và kéo dài mãi đến đời Thanh, mặc dù tôn-chỉ của đạo càng lâu-xa càng thêm sai-lạc.

Đạo Nho ngày nay đã suy, suy lắm. Sự suy-tàn ấy âu cũng là theo luật biến thiên tự nhiên trên vũ-trụ, nhưng một phần lớn trách-nhiệm là do ở hậu nho: họ câu chấp, lại chuyên về khoa-cử từ-chương, gây thành cái học hự văn, không theo đúng tôn-chỉ « tùy thời » của Khổng-Tử nên ra nông-nổi.

CHƯƠNG THỨ HAI

Đạo Lão

I. — Nguồn gốc.

II. — Học-thuyết của Lão-Tử.

III. — Đạo Lão bị sai lạc.

I. — Nguồn gốc.

Đạo Lão cũng gọi Đạo-giáo, Lão-giáo hay đạo Hoàng-Lão. Người sáng lập ra nó là đức Lão-Tử. Sách *Sứ-ký Tư-Mã-Thiên* chép Lão-Tử là người nước Sở, họ Lý, tên Nhĩ, tự Bá-Dương, thụy là Đam ; người huyện Hồ, nước Sở, có làm chức Thủ-tạng-thất của nhà Chu.

Lão-Tử là một nhân-vật dị thường, lịch-sử của ngài đã có nhiều học-giả Trung-hoa như : Hồ-Thích, Tư-Mã-Thiên, Diêm-Nhược-Cử, Phùng-Hữu-Lan... kẻ cứu, nhưng vẫn thấy dị đồng : kẻ thì nói Lý-Nhĩ và Lão-Đam là hai người khác, kẻ lại cho Lão-Tử sống 200 tuổi, hoặc 160 tuổi, 250 tuổi, 81 tuổi v. v...

Tuy nhiên, ta có thể căn-cứ vào nhiều luận-chứng của các học-giả xưa mà tin rằng Lão-Tử sinh đồng thời với Khổng-Tử, trong khoảng vua Linh-Vương nhà Chu mới lên ngôi và chắc Lão-Tử lớn hơn Khổng-Tử chừng 20 tuổi.

Sinh trong thời loạn, thấy thiên-hạ đua nhau xô đồ vào nghiệp can qua mà bỏ hết luân-thường đạo-lý, Lão-Tử chán quá, bỏ quan.

Hình như Lão-Tử đã đem sự thông đạt của mình mà thuyết cho nhiều người quen biết, nhưng vẫn không có ai theo hoặc có rất ít người theo. Sau rốt, ngài « lấp đường, đóng ngõ » ẩn-dật, rồi mất bao giờ và tại đâu không ai hay biết.

Ngài để lại đời nay vền-vền có quyển *Đạo-đức kinh*, nội dung gồm 81 chương chia làm hai thiên, hơn năm ngàn lời nói, mà trong đó phần triết-học siêu-hình khiến người phải tưởng-tượng một cách khó lòng mới biết nhiều hơn là phần thực tại có thể dễ-dàng nghiệm-xét được (1).

II. — Học.thuyết.

Như trên vừa nói : học-thuyết của Lão-Tử truyền lại đời sau chỉ nội quyển *Đạo-đức kinh*, nhưng vì nghĩa-lý cao-xa nên các đạo-sĩ (2) đời sau chú-thích kẻ không sao

(1) Theo « *Lão-quán nội truyện* » của Doãn-Hỷ thì Lão-Tử đi về xứ Tây-Tạng, khi đến ải Hàm-cốc, gặp Doãn-Hỷ, ngài lưu lại đây viết quyển *Đạo-đức kinh* đưa cho ông ta rồi mới đi. Theo quyển *À L'ombre des monastères tibétains* của Jean Marquès Rivière thì Lão-Tử bỏ nước Tàu mà đi thẳng về Tây-phương.

(2) Danh-từ này chỉ những người theo đạo Lão. Cũng như danh-từ « nhà nho » và « nhà sư » của đạo Nho và đạo Phật.

xiết. Về vũ-trụ quan, Lão-Tử cho Đạo là một nguyên-lý tuyệt đối. Theo ngài, vạn-vật ban đầu đều ở trong khí hư-vô, lúc chưa có hình thù, danh sắc thì chính nó lại nuôi-nấng, trợ-trưởng cho ra tính-chất, cho nên nó cũng là cái nguồn sinh hóa của vạn vật. Đạo vốn không hình, không tiếng, nhưng không có chỗ nào mà không có nó ; đón nó thì không thấy đầu mà theo nó vẫn không bắt gặp được đuôi.

Bởi cái mẫu-nhiệm sâu xa của Đạo như vậy cho nên không biết phải mệnh-danh là gì, mới tạm cho nó là Đạo (Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh).

Vì hiểu cái Đạo rất diệu-mẫu nên Lão-Tử chủ-trương chủ-nghĩa vô-vi. Ngài nói: « Muốn đem thiên-hạ mà xoay đổi, ta thấy không thể được. Thiên-hạ là một khí cụ thần-diệu, người ta không thể làm được. Làm nó thế nào cũng bị thất-bại, giữ nó thế nào cũng mất ».

Lão-Tử bảo cái gì cứ cho nó tự-nhiên, vì cái tự-nhiên rất công-bằng, không vị ai, không bỏ riêng ai.

Ngài cho rằng có sống mới có chết, có làm mới có thất-bại, có giữ-gìn mới có hư mất, có cạnh-tranh mới có người cạnh-tranh với mình. Cái có trời đất mới là vật trường-cửu; sở dĩ trường-cửu được là bởi trời đất không tự sinh ra. Bởi thế thánh nhân để thân mình ra sau mà thân mình tới trước; bỏ thân mình ra ngoài mà thân mình còn mãi. Cho nên muốn được vô sự thì đừng cạnh-tranh, muốn tránh thất-bại thì hãy diệt cái nguyên-nhân gốc của nó là cái « có làm » (hữu vi).

Tuy vậy, sự « không làm » của Lão-Tử không có nghĩa tuyệt-đối, nghĩa là không phải không làm chút nào. Câu: « Làm, lúc việc chưa xảy ra, trị lúc nước chưa có loạn » (Vi chi ư vị hữu, trị chi ư vị loạn) của Lão-Tử đã chứng thực điều ấy.

Xem thế, ta thấy Lão-Tử chủ-trương thuyết vô-vi thanh-tĩnh, nhưng không phải hoàn-toàn bi-quan yếm-thế như Trang-Tử về sau. Đối với đời, ngài vẫn có chí phụng-sự. Nhưng phải phụng-sự với tính-chất nhu-nhược, mềm-dẻo. Ngài bảo: « Ở căn chỗ vừa khéo, lòng cần phải rộng-rãi, đối với người thì cốt lấy đều nhân, lời nói thì cần tin-cần, làm việc thì cần tài-năng, hành-động cốt giữ hợp thời. Bởi không cạnh-tranh nên không bao giờ làm-lỗi ». Tóm lại, ngài cho tính nước là cái nên theo, nó gần được như Đạo (Thủy thiện lợi vạn vật nhi bất tranh, xử chúng nhân chi sở ố, cổ cơ ư đạo).

Không lìa đời khi đời còn cần đến, nhưng lúc công đã thành, việc đã hoàn tất thì cần phải lui về ẩn-dật, Lão-Tử cho như thế là đạo của Trời (Công toại thân thoái, thiên chi đạo).

Khi đã thành người cao ẩn, tức sau khi đã làm xong việc đời và trở về núi-non am-cốc ẩn-dật, Lão-tử dạy phải biết phép dưỡng-sinh. Phép ấy cốt là: « Trí hư cực, thủ tĩnh đốc », nghĩa là làm cho mình cực-kỳ trống-rỗng, không lo-lắng, không ham muốn, không có trí nghĩ ngông-ngênh có thể làm hại tâm-tính; giữ cho lòng mình được phẳng-lặng tĩnh-táo để trông rõ những sự huyền-diệu thiên-nhiên trên đời.

Cách dưỡng-sinh của Lão-Tử gốc ở sức-tích đức-hạnh, thu lượm sinh lực, đừng để cho nó hoang-phí ra ngoài. Nói thế khác: phải tập-trung tinh-thần và sức-lực lại, không cho hao-kém. Theo ngài, nếu được vậy thì vào rừng không sợ hùm beo, xông vào chỗ can-quả mà không hề bị hại vì giáo-mác.

Trở lên là nói về Đạo, về chủ-nghĩa vô-vi và cách dưỡng-sinh của Lão-Tử; còn về chính-trị và luân-lý ở đời, ngài cũng có đề-cập đến trong quyển *Đạo-đức kinh*.

Chính-trị của Lão-Tử cũng không ngoài thuyết vô-vi, ngài nói: « Không chuộng người hiền cho dân khỏi tranh-giành, ganh-ghét. Không trọng những vật quý cho dân khỏi sinh trộm cướp. Không ham muốn một vật gì để lòng dân khỏi sinh loạn... »

Về đạo-đức luân-lý, Lão-Tử quý nhất là Đạo, rồi đến Đức, Nhân, Nghĩa, sau cùng là Lễ. Nhưng ngài không ưa cái Đạo-Đức giả-dối bề ngoài. Theo ngài thì hãy cứ để cho sự tự-nhiên, tự-nhiên sẽ sinh đủ Đạo, Đức, Nhân, Nghĩa, Lễ. Ngài viết: « Đạo lớn bị bỏ mới có Nhân-Nghĩa; sáu thân (1) không hòa mới có hiếu-đễ; nhà nước loạn-ly mới có tội trung; điều tin không đủ mới có chữ tín... »

Ngoài Đạo ra, Lão-Tử không tin có gì lớn nữa; ngoài sức tự-nhiên ra, ngài không tin có sức mạnh gì khác có thể sai-khiến được mọi việc trên đời. Cho đến Trời hay Thượng-đế là cái mà người ta vẫn tin là đáng

(1) Tức cha con, anh em, chồng vợ.

chúa tể thiên-liêng coi-sóc cả vũ-trụ, Lão-Tử cũng không nhận.

Còn về quỷ-thần, ngài rất ít bàn đến. Ngài chỉ viết: « Đem đạo mà trị thiên-hạ thì ma quỷ cũng không linh-thiên ». Không phải ngài cho rằng ma quỷ ở nước có đạo không linh, mà nói là tại đấng thánh-nhân ở đó không làm hại người. Nói rõ hơn: Lão-Tử cho quỷ thần cũng không làm gì được ngoài lẽ tự-nhiên.

Đạo của Lão-Tử ban đầu là một môn triết-học rất cao, nhưng về sau, người theo đạo mỗi ngày một hiểu khác, làm cho đạo lần lần mất cả bản sắc của nó.

III.— Đạo Lão bị sai lạc

Sau Lão-Tử có Văn-Tử, Thi-Tử, Trang-Tử và Liệt-Tử noi theo mà truyền-bá đạo ngài. Nhưng tư-tưởng của Trang-Tử — người đã soạn được bộ sách *Trang-Tử* gồm

hơn mười vạn lời nói—hóa yếm thế hơn Lão-Tử. Lão-Tử tuy chủ-trương thuyết vô-vi nhưng còn khuyên người ta hành-động theo lẽ tự-nhiên, còn Trang-Tử thì chủ-trương xuất thế, không buồn vui, không dụng tâm vực đạo, không gắng sức giúp người, không lo sống sợ chết, ông viết :

« Người ta sinh ra trong trời đất này, chẳng khác gì bóng mặt trời thoáng qua trước khe cửa. Đường sinh tử là lối đi ra đi vào của vạn vật. Sự đi lại ấy thật là nhẹ nhàng, dễ-dàng, ai ai cũng thế, chứ không ai khác ai. Vì sự hóa mà sinh, rồi lại vì sự hóa mà tử, vậy thì việc gì mà ta lo, ta buồn, Những người lấy sự sống chết làm lo làm buồn là người không biết gì, khác nào như muốn

đem cắt cái cung của trời, thì làm sao được. Ta nên để mặc cái cung trời lúc dương lúc trùng, cái túi áo trời lúc mở lúc xếp, cứ biết rằng lẽ sống chết là một việc thay đổi, vừa liên-tiếp, vừa thông-thả, khi hồn phách ở thì thân mình ở, khi hồn phách đi thì thân mình đi theo, cũng về cả trong khoảng thái hư mà thôi. (1)

Sự sống chết là thế việc gì mà lo sợ. Chẳng qua mình lo sợ cái mình chưa biết ra thế nào, chứ biết đâu sự thay đổi của tạo hoá là một sự hay. « Ngày xưa người con gái đẹp đất Lệ sang lấy vua nước Tấn, lúc ở nhà đi ra thì kêu khóc. Đến lúc về ở với vua được đủ mọi điều sung-sướng, lúc ấy mới hối sự mình đã kêu khóc. » Thế thì biết đâu người chết rồi lại không hối lúc trước mình đã cầu sống. Thường đêm nằm chiêm bao uống rượu, sáng dậy có sự buồn rầu, hoặc đêm nằm chiêm bao thấy sự buồn rầu, sáng dậy có sự vui vẻ, nghĩa là sự chiêm bao và sự thực không giống nhau. Đương lúc mình chiêm bao mình không biết là chiêm bao, mà trong lúc chiêm bao mình vẫn đoán việc chiêm-bao, mãi đến khi tỉnh dậy mới biết là chiêm-bao thật. Chỉ có bậc đại giác thì mới biết được cuộc đời là một giấc chiêm-bao lớn mà thôi, còn người ngủ thì chiêm-bao vẫn cho là tỉnh, rồi tưởng mình chủ-tể được cái tam-tri ấy...

Thường giấc mộng mơ-màng ấy là cuộc sống ở đời, mà lúc tỉnh dậy là sự chết đó thôi. Bởi vậy cho nên những bậc « chân-nhân » cứ tự nhiên nhi nhien, hễ gặp vào lúc sống mà sống là hợp thời, gặp vào lúc chết mà chết là

(1) *Trang-Tử* Tri bắc du

thuận cảnh, hợp thời và thuận cảnh, thì còn có việc gì mà buồn hay vui ? Người ta lúc sống chẳng qua cũng như bị cái dây treo mình ở trong khoảng không gian, lúc chết là cỏi cái dây ấy mà xuống. Cũng thí-dụ như củi với lửa : Củi là hình-hài, lửa là tinh-thần, lửa bén vào củi, rồi củi hết là lửa tắt. Nhưng kỳ thực là ta biết thế nào là lửa hết được : lửa tắt là vì hết củi đó thôi » (1).

Tư-tưởng thoát tục của Lão-Tử và Trang-Tử ảnh-hưởng nhiều đến văn nhân Trung-Quốc và Việt-Nam. Nhiều nhà nho lỗi-lạc mỗi khi gặp cảnh loạn-ly không hành được đạo Khổng, hoặc sau khi công thành nghĩa trọn, thường mượn thuyết Lão, Trang để tự an-ủi hay dưỡng nhàn ; mượn cuộc cờ, chén rượu với tuyết nguyệt phong hoa làm thú tiêu-dao sáng-khoái.

Từ đời Tần-Thủy-Hoàng trở đi, đạo Lão bị người đời làm sai lầm rồi biến thành đạo tu-tiên, đạo trường sinh bất tử.

Đời Đông-Hán, Trương-Đạo-Lăng soạn 24 thiên *Đạo-kinh* để giảng Đạo-thuật. Chính giặc Huỳnh-cân Trương-Giác về sau là đồ-dệ của Đạo-Lăng. Rồi đến đời Đông-Tấn có Cát-Hồng tuyên bố rằng mình được phép tiên, lại viết sách để giảng phép ấy.

Đời Đường, có người nói mình thấy Lão-Tử hiện về ở núi Dục-Giác, xưng là tổ nhà Đường. Vì cùng một họ Lý, vua Đường Cao-tổ tin nghe và thân đến miếu

(1) *Trang-Tử* : Tề-vật. Trần-trọng-Kim dịch : *Nam-phong* số 58-1923.

Lão-Tử cúng tế rồi tôn Lão-Tử làm Thái-thượng Huyền-nguyên Hoàng-đế. Đạo Lão về sau lại bị truy-lạc một lần nữa, thành đạo của bọn thầy pháp, bóng chàng, chứa toàn những dị-đoan huyền hoặc.

Người ta tôn Lão-Tử làm Thái-thượng Lão-quân và nghiêm-nhiên xem ngài là sư-tổ của họ trong những cuộc sai đồng, khiển quỷ.

CHƯƠNG THỨ BA

Đạo Phật

I.— Nguồn gốc

II.— Giáo-lý

III.— Đạo Phật bành trướng.

I— Nguồn gốc

Trên 30 thế-kỷ trước đây, một dân-tộc anh con chú bác với dân-tộc Ba-Tư, từ phía đông biên Cát-biên (Caspienne) tiến đến bán đảo Ấn-độ rồi định cư tại đây và lần lần chia dân-chúng làm bốn giai-cấp.

1.— Hạng Bà-la-môn (Brahmana), tức là các tu-sĩ học-hành uyên-bác, giữ giới hạnh, nắm cả quyền văn-hóa và chính-trị trong nước.

2.— Hạng Sát-đế-ly (Ksatrya), tức là dòng-dối vua chúa.

3.— Hạng Phệ-xá (Vaisya), tức là hạng công-thương bình-dân.

4. — Hạng Thủ-dà-la (Soudra), gồm tất cả những người tôi-tớ, lao-động.

Theo luật Bà-la-môn thì chỉ có ba hạng trên có quyền đọc-kinh, học-đạo ; còn hạng dưới không được quyền gì và phải làm nô-lệ suốt đời cho ba hạng trên.

Trong một xã-hội kéo dài hằng mấy thế-kỷ sự bất công ấy, một vị Phật ra đời, đem thuyết bình-dẳng và bác-ái vị-tha đề giảng-hóa.

Vị Phật ấy nhũ-danh là Tất-đạt-đa (Siddarta), con vua Tịnh-phạn (Sudhona) và hoàng-hậu Ma-da (Maya). Theo tục Ấn-độ, đàn bà phải về nhà cha mẹ mà sinh con, và con sinh ra phải lấy họ mẹ (1). Do đó, Tất-đạt-đa họ là Thích-ca (Çakya). Sau này, khi thành đạo, ngài lấy hiệu là Mâu-ni (Mouni), nên mới có tên gọi là Thích-ca Mâu-ni Phật.

Ngài sinh ở thế-kỷ thứ 6 trước Tây-lịch (2), tại nước Ca-tì-la-vệ (Kapilavastu), bên cạnh xứ Nê-pan (Népal) hiện nay.

« Con người của ngài tiêu-sơ như thu, tươi tỉnh như xuân, đức tướng của ngài mặt sáng lưng dày, nhân-từ bác-ái » (3). Bảy tuổi theo học với một đạo-sĩ Bà-la-môn là

(1) Ngài sinh tại vườn Lam-tì-ni (Lumbini), nước Câu-ly (Koty). Năm 1897, Bác-sĩ A. Fuhrer có đào được nơi ấy một trụ đá của vua A-dục (Açoka) cầm làm dấu, sau khi Phật giáng sinh lối 270 năm.

(2) Theo thuyết phổ-thông thì Phật sinh ngày mùng 8 tháng 4 âm-lịch đời Chiêu-Vương nhà Chu (trước Tây-lịch 1027 năm) Nhưng theo Pháp-sư Pháp-Châu, người Tàu, đã từng du-học ở Tích-Lan (Ceylan) dày công nghiên-cứu về Phật sử, có dẫn chứng bằng mấy chục bộ sách vừa văn Tàu và văn Páli, thì Phật sinh năm 563 trước Tây-lịch. Ngoài ra còn nhiều niên-đại Phật giáng sinh khác như : 1023, 685, 626, 624, 623, 566, 561, 559, 557, 487, 466 trước Tây-lịch.

(3) Tam-bảo tạp-chí, số 4, 1937.

Tì-xa-mật-da-la (Visvamitra), sau học với một vũ-tướng là Sần-đề-đề-bà (Ksautidiva). Trong lúc đang học-hành tiến-triển thì cũng chính là lúc ngài bắt đầu cảm thấy nỗi buồn đau khốn-khở của nhân-sinh.

Năm 16 tuổi (1), vâng lời cha mẹ, ngài cưới ba vị phu-nhân là Cu-tì-đa (Gapika), Lộc-dã (Urganika) và Da-du đà-la (Yasodhara). Tuy sống một cuộc đời vương-giả giữa vàng bạc, lụa-là, bên tiếng đàn, giọng hát du-dương, nhưng bao giờ ngài cũng thấy buồn, cái buồn của một tâm-hồn cao-thượng, muốn làm một việc gì giúp đời mà chưa được.

Đương cơn tâm-hồn ngài khủng-hoảng như vậy thì bốn cảnh mắt thấy tai nghe thêm làm cho ngài suy-nghĩ.

Một bữa, ra dạo chơi ở ngoài thành, ngài gặp một người già yếu, thân-thể gầy gò, mắt mờ, chân chậm, đi đứng không vững, ngài sinh lòng cảm-xúc, thở dài. Sa-nặc (Chandaka), người đầy tớ theo hầu bên cạnh ngài, bảo : « Cuộc đời như vậy, ai khỏi cảnh già, than-thở làm chi ? ».

Cảnh ấy còn lảng-vảng trong lòng ngài thì tiếp đến, ngài thấy một người bệnh nằm quần-quai bên đường, miệng rên, tay giựt. Ngài không sao dằn được nỗi cảm động, nhưng Sa-nặc lại bảo ngài : « Cuộc đời như vậy, ai khỏi cảnh bệnh, than thở làm chi ? ».

Rồi một lần nữa, ngài thấy một người chết sắp được đem chôn, thân-nhơn kêu la, bạn-bè bi-thảm. Ngài rơi-lệ.

(1) Có chỗ chép là 19 tuổi.

Sa-nặc an-ùi ngài : « Cuộc đời như vậy, ai khỏi cảnh chết, khóc-lóc làm chi ? ».

Từ ấy trong lòng ngài nhen lên một mối ngờ-vực mọi triết-lý trước sự sống đau-khò của loài người. Kể một hôm, ngài gặp một nhà tu khổ-hạnh, dăm dăm suy nghĩ để tìm chân-lý, ngài liền nảy ra ý-định đi tu.

Lúc ấy vợ ngài là Da-du-dà-la đã sinh một trai. Tin mừng báo đến, ngài đã chẳng vui lại còn than-thở : « Lại thêm một dây tình nữa phải cắt đứt ».

Năm 19 tuổi, giữa một đêm, khi sự chán-nản lên đến cực độ, ngài trốn ra khỏi thành, bỏ vợ con, bỏ cả cuộc đời vinh-hoa phú-quý để đi tìm một chân-lý giải-thoát cho người đời. Sáng hôm sau, khi tới bờ một con sông, ngài lấy gươm cắt tóc đưa cho Sa-nặc bảo đem về ; còn ngài thì từ đó lang-thang đi mãi.

Suốt mấy năm khổ-sở, khi vào hang núi chịu đói rét, lúc tìm đến hỏi Pááp với những đạo-sĩ có danh, nhưng đến đầu ngài cũng vẫn thấy bất mãn, vẫn buồn bã vì chưa thấy được chút ánh sáng siêu-huyền.

Có lần, vì bỏ ngủ, không ăn, giữ khổ-hạnh theo phép tu Bà-la-môn, ngài yếu quá, đang đi phải té quỵ rồi lịm đi. Lúc tỉnh lại, ngài nhận thấy cách tu ấy vô-lý và muốn suy-nghĩ sáng-suốt thì thân-thể trước phải giữ được khỏe-mạnh. Thấy ngài đổi ý, những người cùng tu với ngài bỏ ngài, mọi người khinh ngài. Ngài thui-thủi lên đường, mặc tiếng thị phi.

Đến núi Tượng-đầu (Gajasirsa), bên sông Ni-liên thiên (Nairandjâna), nay gọi là sông Phan-gu (Phalgu) ngài

tắm rửa sạch-sẽ rồi thọ bát sữa của mấy nàng mục-nữ dâng. Xong, ngài ở đó một mình, tĩnh-tọa suy xét. Ngài đại nguyện : « Nếu không chứng được đạo-quả thì dầu tan nát thân này, ta quyết không hề đứng dậy ».

Dưới gốc cây Tất-bát-la (Pippala : nay gọi cây Bồ-đề) ngài ngồi tĩnh-tâm được 48 ngày thì một hôm, khi sao mai vừa mọc, ngài bỗng thấy trong tâm sáng-suốt, rõ được chân-lý của vũ-trụ và nguồn-gốc sinh-tử của chúng-sinh : ngài đã thành Phật. Bảy giờ ngài được 31 tuổi, hôm ấy nhằm ngày mùng 8 tháng chạp lịch Tàu (1).

Từ đó ngài trở lại với loài người, đem đạo-lý ra mà thuyết giáo. Trong mấy chục năm sau của quãng đời ngài, ngài đi giảng đạo khắp thung-lũng sông Hằng, làm sáng tỏ vô-số chúng-sinh đang mê-muội, cho đến đầu thế-kỷ thứ năm trước Tây-lịch vào ngày rằm tháng 2, trong một vườn cây gần thành Câu-thi-la (Kusinagara), ngài viên-tịch, thọ được 80 tuổi.

II. — Giáo-lý đạo Phật

Đạo Phật có thật nhiều kinh, sách. Ai mới bước vào rừng kinh, sách đó cũng phải ngộp và hoang-mang trước những lý-thuyết huyền-vi. Những thuyết ấy phần nhiều phát-sinh khi đạo du-nhập Trung-Quốc, chứ trước đó, giáo-lý của Phật mặc dầu cao-siêu, sâu-sắc nhưng không kém sự giản-dị, rõ-ràng.

(1) Hiện giờ ở Ấn-Độ, cách thành Gaya chừng 13 cây số, có linh-địa gọi là Phật-dà-dà-da (Bouddha गया) tức là chỗ ngài Tất-đạt-da đã thành Phật.

Nhìn đời, Phật rất thương tâm. Ngài bảo : « Nước mắt chúng-sinh nhiều hơn nước biển » (1). Sống ngày nào là khổ ngày đó, mà chết đi cũng chưa hết khổ. Vì chết rồi sẽ đầu thai kiếp khác, cứ sinh rồi tử, tử rồi sinh, luân-hồi không bao giờ ngừng-ngỉ được. Hành-vi của ta trong kiếp này sẽ là nguyên-nhân những việc xảy ra trong kiếp sau, nghiệp báo đó sẽ khốc hại vô cùng, tất cả chúng hữu-tình, không sinh vật nào khỏi được.

Nếu muốn giải-thoát cái khổ ấy, chúng-sinh trước phải : *Tri khổ, đoạn tập, chứng diệt và tu đạo*. Bốn điều ấy gọi là Tứ-diệu-đề hay Tứ-thánh-đề, nghĩa là bốn điều chắc thật không hề thay đổi, đại lược như sau :

A. — *KHỔ - ĐỀ* : Sự khổ trong đời, tóm lại có tám phần.

1. — Sinh khổ hay khổ về sự sinh.
2. — Bệnh khổ hay khổ về sự ốm đau.
3. — Lão khổ hay khổ về sự già yếu.
4. — Tử khổ hay khổ về sự chết.
5. — Mưu cầu bất đắc khổ hay khổ về sự muốn mà không được theo ý.
6. — Biệt-ly khổ hay khổ về sự mến yêu mà phải chia-lìa.
7. — Oán tắng hội khổ hay khổ về sự oán ghét mà vẫn gặp nhau.
8. — Ưu tư khổ hay khổ về sự lo ngại e sợ mất cái lợi lạc ở đời.

(1) Khế-kinh.

B. — *TẬP-ĐỀ* : Do các phiền-não, mê-lắm, ham muốn nhóm họp lại, gây ra các nghiệp làm nhân, nên về sau quyết định phải chịu quả khổ. Theo quyển « *Ánh sáng Á- Châu* » (1) thì khi Phật thuyết pháp đến đoạn này có giảng :

« Có cái khổ nào nó đến là tự nó chứ không phải do nơi sự ham muốn chăng ? Giác-quan với vật-cảm chạm nhau, liền đó cái tia tham nhoáng ra. Như vậy tình-dục và lòng khao khát cháy bùng.

Các người những đeo theo bóng-dáng, các người những mê theo mộng-ảo, các người trồng ở giữa một cái bản ngã giả-trá rồi chung quanh các người cất thành một cảnh đời tượng-ảnh ».

Tập-đề gồm có nhiều thứ phiền-não, nhưng tựu-trung có 10 thứ căn-bản là :

1. — *Tham* : tham-lam. Hay đề ý rình dò những món ưa-thích rồi tìm mưu nầy thế nọ mà làm cho nó trở thành của mình.

2. — *Sân* : nóng giận. Gặp những điều trái ngược lòng mình thì không sao dẫn được, nổi xung lên, làm điều táo-bạo.

3. — *Si* : si-mê mờ ám. Không sáng suốt để phân biệt sự hay dở, tốt xấu.

4. — *Mạn* : tự đề-cao mình mà chê bai lẫn-lướt người khác. Không kính già, trọng đức, xem ngoài mình như chẳng có ai.

(1) La Lumière de l'Asie.

5.— *Nghi* : nghi-ngờ. Vì sự nghi mà không tin chính pháp, làm trở ngại những công-tác từ-thiện mà mình định làm.

6.— *Thân kiến* : chấp thân tứ-dại giả hợp này làm ta. Vì chấp ta thật có nên cố lo cho ta và cho cả gia-đình ta, cho quốc-gia xã-hội của ta nữa, nên phải tạo nhiều tội lỗi.

7.— *Biên kiến* : chấp một bên. Hoặc chấp chết rồi; mất hẳn mà không lo làm lành, hoặc chấp chết rồi người sẽ sinh lại người, thú sinh lại thú nên không sợ điều tội ác, bướng-bỉnh làm càn.

8.— *Kiến thủ* : bảo thủ ý-kiến sai lầm. Hoặc ý mình thấp-thỏi mà không tự biết, hoặc mình biết mình dở mà không chịu đổi thay.

9.— *Giới cầm thủ* : giữ giới của các tà-giáo một cách vô lý.

10.— *Tà kiến* : chấp theo lối tà, bác không có nhân quả. Tin-mê những thờ cúng dị đoan, hoặc xin xăm, bói quẻ.

Nếu các điều mê-lầm trong tập-nhân đoạn hết, thì con người sẽ dứt được sinh tử trong ba cõi và chứng được quả A-la-hán.

C.— *DIỆT-ĐỀ* : Diệt-đề là dứt hết khổ-quả và tập-nhân (tức khổ-đề và tập-đề nói trên). Nhưng cốt yếu là diệt tập-nhân, vì tập-nhân là yếu-tố của quả-khổ. Quả luôn luôn tùy thuộc theo nhân cho nên nhân đã thay đổi, quả diệt, thì quả cũng theo đó mà đổi thay, đoạn diệt.

Trong kinh *Nhân-quả*, Phật dạy: « Các người phải biết, vì tập-nhân phiền-não mới có quả-khổ sinh tử, vậy các người phải dứt trừ phiền-não tập-nhân. Khi đã dứt

trừ rồi, lại thường thường phải nắm chặt chỗ dứt trừ cho chắc-chắn, không khi nào nói bỏ. Đến khi chứng được đạo quả nát-bàn, thì tất nhiên tập-nhân phiền-não diệt hết, mà khổ quả luân-hồi cũng không còn ».

D.— *ĐẠO-ĐỀ* : Con đường chính mà người tu-hành cần phải theo ; đây là điều trọng-yếu của Phật-giáo. Có theo đường chính mới có thể tự-trị lấy mình, tự-giác lấy mình được. Vì khi mình được chân-chính và được sáng-suốt rồi, mới phá nổi vô-minh tức là phá nổi cái gốc của sự khổ. Đường chính ấy gọi là « *Bát chính đạo* », là phương-pháp cứu-cánh đề tu cho thành chính-quả.

Tám đường chính ấy là :

1.— *Chính kiến* : dòm thấy và xem xét ngay thật, không hề cho tà kiến xen vào.

2.— *Chính tư duy* : tư-tưởng ngay thật, không hề sai lầm chơn-lý.

3.— *Chính nghiệp* : việc làm ngay thật, không làm những điều gian-ác bạo-ngược.

4.— *Chính tinh tiến* : tín-ngưỡng ngay thật và tiến tới, đừng hề những điều tà-mị cản-ngăn bước tiến thủ.

5.— *Chính mạng* : đời mạng ngay thật và trong sạch, sống theo con đường nhân-nghĩa đạo-dức.

6.— *Chính ngữ* : lời nói ngay thật, không nói những lời điêu ngoa xảo mị.

7.— *Chính niệm* : ghi nhớ ngay thật, không tưởng nhớ những việc phi lý dị-doan.

8 — Chính định : suy gẫm ngay thật, không để cho tâm-trí lay-chuyển tán-loạn.

Tóm lại, đạo Phật chủ-trương nhứt thiết bình đẳng, khuyên người tránh ác làm lành và giữ tâm-hồn trong sạch. Phải tự cường đề tự giác và khi tự giác thì phải hy-sinh đề giác tha.

Giáo nghĩa của đạo thật là cao-siêu, nhưng về sau đạo càng truyền đi, càng sai lạc. Người ta bày ra nhiều chuyện như hát Phật, chạy đàn... lắm kẻ còn bỏ tiền ra để làm những phượng, xá... cho rằng những vật ấy sẽ bay được về trời mà thừa xin, cầu đảo phúc đức cho mình v.v.. Dù sao, lấy công tâm mà xét, tuy có sai lạc tới bậc nào, đạo Phật vẫn là đạo từ-bi, vì xưa nay chưa hề thấy đạo này chủ-trương gây chiến với ai, hay ganh đua với đạo nào khác cả. Cái gốc của đạo còn giữ được một phần to là nhờ cái tinh thần bác-ái đáng tôn kính ấy.

III. — Đạo Phật bành-trướng.

Sách nho chép : « Không người làm trước, tuy tốt cũng không sáng ; không người làm sau, tuy truyền cũng không thịnh. Lời ấy đúng, Nếu không có đức Thích-Ca thì làm gì có cái sáng chói huy-hoàng của đạo Phật và nếu không có các hàng đệ-tử dày công phổ-hóa thì làm sao mà đạo Phật thịnh-hành ? Sau khi Phật nhập diệt, trước tiên có ông Ma-ha-ca-diếp (Mahâkasyapa) đứng lên thay Phật thống-suất tăng-chúng. Ông họp cả 500 vị đệ-tử Phật ở thành Vương-xá (Rajagrika) giảng tụng lại đạo-lý của Phật đã dạy. Kể đó, có ông Ba-sư-ca (Câspa) triệu-tập

hàng vạn tăng chúng kiết-tập phát-tạng. Trong đạo Phật từ đó bắt đầu chia làm hai phái : Thượng-tọa và Đại-chúng.

Qua các kỳ đại kiết-tập thứ nhì (sau Phật tịch hơn 100 năm), thứ ba (sau Phật tịch hơn 200 năm), thứ tư sau Phật tịch 600 năm) đạo lần lần chia làm 20 bộ phái. Tuy vậy, bộ phái nào cũng căn-cứ vào lời dạy của Phật làm thánh-kinh.

Trong bốn kỳ kiết-tập kể trên, hai kỳ đầu chỉ họp tăng chúng lại rồi các đại đệ-tử Phật đứng lên nhắc lại lời Phật cho nhớ mà thôi. Đến hai kỳ kiết-tập sau mới chép vào lá buôn và gộp thành kinh-diễn. Đạo Phật nhờ vậy mà được truyền-bá khắp nơi trong nước và sau này tràn-lan khắp thế-giới. Hiện nay, đạo có hơn 600 triệu tín-đồ, cơ bành-trướng của đạo coi mỗi còn đang tiến triển.

Căn-cứ vào nước Ấn-độ là nơi phát-tích Phật-giáo, người ta chia ra hai phái : Nam-tông và Bắc-tông. Phái Nam-Tông được truyền qua: Tích-Lan, Miến-Điện, Xiêm-La, Ai-Lao, Cao-Miên và Nam-Dương. Phái Bắc-Tông truyền đến : Trung-Hoa, Tây-Tạng, Nhật-Bản, Triều-Tiên và Việt-Nam. Sở dĩ gọi Nam-Tông và Bắc-Tông chỉ là sự phân-chia về địa-lý mà thôi, thật ra không phải nói về Đại-thừa hay Tiểu-thừa như nhiều người đã hiểu.

PHẦN THỨ HAI

thuongmaitruongxua.vn

TAM-GIÁO VIỆT-NAM

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Đạo nho Việt-Nam

I.— Mở đầu.

II.— Thời-kỳ du-nhập và truyền-bá.

III.— Thời-kỳ phát-đạt

IV.— Thời-kỳ phồn-thịnh.

V.— Thời-kỳ suy-vong.

1.— Mở đầu.

Tuy không giống như Phật-giáo hay Thiên-chúa-giáo về sự tổ-chức truyền giáo, nghĩa là không có đặt những chức Hòa-thượng, Yết-ma hay Giáo-sĩ, Linh-mục... để đi giảng đạo, đạo Nho ở Việt-nam vẫn có một hạng người tài năng, đức-hạnh gọi là « nhà nho » luôn luôn kế tiếp nhau truyền-bá Khổng học. Họ đem *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, làm thánh thư, lấy những điều « thành ý », « chính tâm », « hiếu đễ », « trung thứ » làm gốc cho việc tu thân, tiếp vật. Vì vậy, đạo Nho gần như một tôn-giáo mà địa-vị của các nhà nho cũng được coi là hạng truyền đạo đáng tôn. Hãy nghe Phạm-Quỳnh kể :

« Cái tên « nhà nho » không những là để chỉ người biết chữ, học đạo thánh hiền trong Nho-giáo ; lại là chỉ một giai-cấp trong xã-hội, tức là hạng thượng-lưu trí-thức trong nước. Vì xưa kia ngoài nho học không có cái học nào khác hơn nữa, nên phàm người đi học là học đạo Nho hết cả. Đạo nho có cái địa-vị độc tôn, nên hầu thành như một tôn-giáo ; mà thực ra cũng chính là cái quốc-giáo của nước Nam từ xưa đến giờ.

« Những người phụng-sự cái quốc-giáo đó tức là nhà nho. Vậy thời nhà nho là kẻ có học-hành, biết chữ nghĩa ; nhà nho là bậc thức-giả xã-hội trong nước nhà nho là tín-dồ của cái tôn-giáo họ Khổng. Về đường xã-hội, về đường chính-trị, về đường trí-thức, tinh-thần đều có một cái địa-vị đặc-biệt, đối với một cái chức-vụ đặc-biệt.

« Chức-vụ này cao quý, có thể gọi là một thiên-chức được, vì là chức-vụ hướng-đạo cho quốc-dân, làm tiêu-biểu cho cả nước... Xã-hội nước ta chỉ có hai giai-cấp lớn : một hạng bình-dân, một hạng học-thức, tức là nhà nho. Hạng bình-dân coi hạng học-thức là thầy dạy bảo, là người đưa đường, sẵn lòng phục tòng, không có đố-ky. Hạng học-thức cũng tự nhận cái chức-trách đó, không lạm-dụng, không kiêu-căng, vì coi mình như kẻ Giáo-sĩ của đạo, Khổng, Mạnh ; thiên-hạ thờ là thờ đạo, kính là kính đạo, mà nhờ cái dư-oai của tôn-giáo mới khiến cho mình có một địa-vị tôn-giáo vậy. Muốn cho xứng đáng với địa-vị đó, thời như ông Linh-mục tuyên-truyền đạo-giáo, nhà nho phải đem cái đạo của thánh-hiền, cái đạo của tiên nho mà truyền dạy trong dân gian, đem thân tiêu-biểu cho danh-giáo,

hộ-vệ cho đạo-đức. Mà thật thế, nhà nho chân chính thực là chức Linh-mục của đạo Khổng, Mạnh. Đạo này là một đạo thông-thường, một đạo nhập thế không có gì là siêu-nhiên thần-bí, cho nên những người tuyên-truyền phụng-sự cũng không cần phải phát nguyện tu-hành gì. Nhưng cái chức-vụ truyền đạo dạy đời thời cũng chẳng khác gì nhà Giáo-sĩ, chức Linh-mục của các đạo khác vậy » (1).

Trong địa-vị của nhà nho, người ta còn tùy theo cảnh-ngộ mà chia làm ba hạng : hiền-nho, ẩn-nho và hàn-nho. Hiền-nho là những người đã hiền-đạt, thi đỗ làm quan có địa-vị cao quý trong xã-hội. Ẩn-nho là hạng người tuy học-thức rộng mà không ư ra gánh vác việc đời, chỉ vui thú an-nhàn nơi thôn quê, sơn-dã. Hàn-nho là những người cũng theo nho học, nhưng không được đỗ-đạt làm quan, chỉ ở nhà dạy học, làm thuốc để lấy kế sinh-nhai. Tuy giai-cấp có chênh-lệch như vậy, nhà nho chân-chính bao giờ cũng có tư-cách và một chí-hướng chung : đều hết lòng muốn bồi-đắp cho cương-thường, giữ gìn cho chính-giáo, nên nhờ vậy mà đạo Nho ở nước ta được truyền-bá lâu dài, được ăn sâu trong quần chúng không thua gì đạo Phật.

Nhưng trên đây là nói từ đời Lý, Trần trở đi, chứ trước đó, người theo đạo Nho phần đông chỉ ở một trình-độ thiên-cận, mặc dù đạo này đã du-nhập Việt-Nam từ bắt đầu nước ta bị nội-thuộc nước Tàu (111 trước Tây-lịch).

(1) Nam-Phong tạp chí, số 172, tháng 5, 1932.

Đề theo dõi bước thăng trầm của đạo Nho ở Việt-Nam một cách rõ ràng ta có thể chia lịch-sử đạo này làm bốn thời kỳ:

1.— Thời kỳ du-nhập và truyền-bá (từ thế-kỷ thứ 2 trước Tây-lịch đến thế-kỷ thứ 11 sau Tây-lịch : Lúc bắt đầu nội thuộc Tàu đến đầu đời Lý), tức là lúc đạo ở ngoại quốc mới đem vào và bắt đầu truyền-bá chứ chưa thật lan-rộng.

2.— Thời-kỳ phát-đạt (từ giữa thế-kỷ 11 đến cuối thế-kỷ 14 : đầu đời Lý đến cuối đời Trần), tức là thời-kỳ Nho-giáo được bành-trướng ngang hàng với Phật-giáo.

3.— Thời-kỳ phồn-thịnh (từ thế-kỷ 15 đến thế-kỷ 19 Từ Hậu-Lê đến đời triều Nguyễn), tức là khoảng Nho-giáo lan-tràn khắp nước, chiếm địa-vị độc tôn, được coi là quốc-giáo ở Việt-Nam.

4.— Thời-kỳ suy-vong (Thế kỷ 19 về sau : Từ Nguyễn triều tới nay), tức là khoảng đạo Nho bắt đầu suy-vi cho đến ngày tàn-tạ.

Dưới đây là những nét khái-lược qua các thời-kỳ ấy.

II.— Thời-kỳ du-nhập và truyền-bá.

Trước thời Bắc thuộc, dân ta vẫn có tiếng nói riêng còn chữ viết thì thật ra đã có hay chưa, chưa biết chắc. Nhưng dù sao, trong hơn một ngàn năm bị trị bởi người Tàu, về ngôn ngữ, chúng ta đã mượn của họ một số rất lớn rồi Việt-Nam hóa dần đi, và về văn-tự chúng ta hoàn-toàn dùng chữ Hán.

Theo các nhà chuyên-khảo lịch-sử, chữ Hán truyền-bá sang ta do mấy cơ này :

1.— Các quan lại Tàu trong lúc mới sang cai-trị (thế-kỷ thứ 2 trước Tây-lịch), vì muốn cần dùng một số tay sai trong việc hành-chính thông-thường, nên dạy chữ Hán cho những người Việt gần-gũi họ trong phạm-vi học thực dụng.

2.— Một ít quan Thái-thú Tàu hoặc có lòng, hoặc vì chính-sách đồng-hóa, như : Tích-Quang (1). Nhâm-Diên (2), Sĩ-Nhiếp (3), Đê-Tuệ-Độ (4) đã đem văn-tự và tục-lệ bên Tàu sang dạy dân ta.

3.— Khi Vương-Mãng giết vua Bình-đế nhà Hán rồi cướp ngôi, các sĩ-phu Tàu vì không chịu thờ kẻ lên-ngịch bỏ chạy sang nước ta, nhân đó khuyến-kích và dạy dân ta học chữ.

4.— Sau khi Hán Linh-đế mất (189), nước Tàu loạn, chỉ có đất Giao-Châu ta là tạm yên, nên có nhiều đạo-sĩ chạy sang truyền Thần đạo, Tiên đạo, Trường-sinh đạo... trong số đó có Mâu-Bác (Mecư-Pô) lại qui-y Phật-giáo

(1) Thái-thú quận Giao-Chỉ năm 2-3, sau Tây lịch, đời vua Bình-đế (1.5) nhà Tây-Hán.

(2) Thái-thú quận Cửu-Chân từ năm 29 đến 33, đời Đông-Hán.

(3) Thái-thú quận Giao-Chỉ từ năm 187 đến 226, được suy-tôn là « Nam-bang học-tổ ». Thật ra Sĩ-Nhiếp chỉ là người có công mở-mang việc học chữ không phải là người đầu tiên đã đem truyền nho học sang nước ta.

(4) Thứ-sử Giao-Châu cuối đời nhà Tấn (đầu thế-kỷ thứ 5).

sau khi đã khảo về Lão-giáo (1), những người này cố nhiên họ đã dạy dân ta học đạo bằng chữ Tàu.

Ngoài ra, sử còn chép về đời Hán có bọn Trương-Trọng, Lý-Tiến, Lý-Cầm (2) du-học ở Trung-quốc và được bổ ra làm quan, đó cũng là một lý-do khiến cho người mình đua-dòi học tập.

Tuy nhiên, học-trình của dân ta khoảng này hẳn là thấp kém, chữ Hán chỉ khởi đầu dùng trong các đơn-từ, công-văn, khế-ước... còn tinh-thần đạo-đức luân-lý và những nguyên-tắc chính-trị trong Nho-giáo thì vẫn mới phôi-thai, chưa thành một học-thừa để truyền-bá tư-tưởng. Mặc dù sử có chép rằng Sĩ-Nhiếp là người hiểu học, am-hiếu kinh Xuân-thu và Tả-truyện, rất thấu suốt đạo thánh-nhân, ông đã mở trường dạy học cho dân ta trong thời ông trọng-nhậm, ta vẫn thấy đó chỉ là việc mở-mang văn-tự chữ đạo Nho nào đã thông truyền.

Đáng lý ra cùng với chữ Hán, đạo Nho chiếm ngay địa-vị ưu-thắng mới phải, nhưng sự thực lại không. Chính vì chữ Hán người Tà cần ngay trong vòng thực-dụng và cũng chính vì họ không lấy sự khai-hóa dân ta làm điều cần-thiết, cho nên dù trải qua một thời-gian dài, đạo Nho vẫn chưa phát-đạt.

(1) Theo Mật-Thê, dẫn trong sách « Mậu-tử ký ».

(2) Trương-Trọng đi du-học ở Lạc-Dương về đời Hán Minh-đế (58-75), sau được làm Thái-thủ đất Kim-Thành (Trung-quốc). Lý-Tiến được bổ làm Thứ-sử ở Giao-Chi năm 187 (đời Hán Linh-đế). Lý-Cầm làm tể-vệ trong điện vua nhà Hán. Sau được thăng lên chức Tư-lệ hiệu-úy.

Suốt thời Bắc thuộc 1000 năm cho tới cả ba triều độc-lập Ngô, Đinh, Lê, ta thấy Nho-giáo chưa hề sản-xuất một nhân tài bác-học nào, tất cả người tài-ba đều phát-hiện ở chốn thiên-môn, và những trách-vụ quan-trọng về hành-chính, ngoại-giao trong nước đều do những nhân-vật ở nhà chùa đảm nhận, khiến ta hiểu rõ được rằng khoảng này Nho-giáo chỉ ở vào giai-đoạn du-nhập và truyền-bá mà thôi, trong khi Phật-giáo đã tiến tới một quãng dài trên đường phát-triển.

III.— Thời-kỷ phát-đạt

Từ sơ-diệp nhà Lý, Nho học vẫn chưa thịnh. Những nhân tài hầu hết là hàng tăng-lữ, họ nhân tụng kinh học đạo mà giỏi nghề văn, nên sự truyền dạy chữ nho bấy giờ phần nhiều cũng do họ gánh-vác. Mãi đến thời Lý-Thánh-Tông (1034 - 1072) sắp đi, đạo Nho mới lần lần tiến mạnh, nhờ sự tổ-chức học-hành chu-đáo của các đương triều.

Sử chép : Vua Thánh-Tông dựng nhà văn-miếu, làm tượng Chu-Công, Khổng-Tử và 72 vị tiền hiền thờ-phụng để tỏ ý sùng Nho. Vua Nhân-Tông mở khoa thi tam trường (1075) để chọn người nho-học xuất-sắc cho xuất chính. Vua lại lập Quốc-tử-giám (1076), mở Hàn-lâm viện (1076), cực lực khuyến-trương nho-học. Đạo Nho bắt đầu thịnh lên từ đó.

Kỳ thi năm 1075 là kỳ thi đầu tiên để chọn nhân tài nho học ở nước ta, có 10 người thi đỗ và người đỗ đầu là Lê-văn-Thịnh, được vào cung dạy vua Nhân-Tông và

sau thăng lên tới chức Thái-sư. Kế đó là kỳ thi 1076, tuyển người vào Hàn-lâm viện, Mạc-Hiền-Tích được đỗ đầu và được cất lên làm Hàn-lâm học-sĩ.

Đạo Nho từ ấy di song song với đạo Phật, đạo Lão. Sự tôn sùng của người trong nước càng lúc càng đông, các công thần như Lý-Đạo-Thành (giúp Nhân-Tông), Trương-Bá-Ngọc (giúp Thần-Tông), Tô-Hiến-Thành (giúp Anh-Tông và Cao-Tông)... tuy không phải là bậc danh nho, nhưng họ đều là những người đã hết lòng đem tinh-hoa nho học mà thi-thố cho đời, cho nước.

Đạo Nho bấy giờ (dời Lý) đang vươn lên, nhưng về ảnh-hưởng vẫn chưa được lan-tràn bằng đạo Phật, vì vậy mà có một ít nho thần đứng ra bài-xích Phật-giáo. Hãy nghe lời của nho thần Đàm-Dĩ-Mông tâu với vua Lý-Cao-Tông :

« Bấy giờ, tăng-dồ gần bằng số dịch-phu. Chúng tự kết bè, bầu chủ, họp nhau thành từng bầy. Chúng làm nhiều việc bần-thiêu, hoặc ở giới-trường, tĩnh-xá, mà công-nhiên rượu thịt; hoặc ở trong trai-phòng tĩnh-viện, mà âm-thầm gian dâm. Ngày ăn, tối ra, thật như đàn cáo chuột. Chúng làm bại tục, thương giáo; dần dần thành thói quen. Nếu không cấm thì lâu ngày càng quá lắm » (1).

Lời tâu trên này có đúng sự thật hay không, chưa ai dám chắc được. Nhưng nó đủ minh chứng rằng thế-lực đạo Nho bấy giờ vẫn chưa hoàn-toàn vững-chắc, phải đợi đến đời Trần, khi có nhiều nho-gia cao thâm và chơn-chính xuất hiện, đạo Nho mới thật phát-đạt.

(1) Hoàng-xuân-Hãn : *Lý-thường-Kiệt*.

Đời Trần, năm 1232, Trần-Thái-Tông mở khoa thi Thái-học-sinh, chia làm ba giáp để định cao thấp : đến khoa thi năm 1247 lại đặt ra Tam khôi : Trạng-nguyên, Bảng-nhân, Thám-hoa ; năm 1253 lập Quốc-học viện để đem *Tứ thư*, *Ngũ kinh* ra giảng.

Đời Trần Anh-Tông, Trần Duệ-Tông, các khoa thi « Hoàng giáp », « Tiến-sĩ » được tiếp tục mở. Trên lầu đài nho-học từ ấy chiếu ra một ánh-sáng huy-hoàng.

Trong số những nho-gia xuất-sắc và đã ra phò vua giữ nước trong thời này, ta có thể kể : Lê-văn-Hưu, Hàn-Thuyên, Mạc-Đĩnh-Chi, Nguyễn-Phi-Khanh, Trần-Nguyên-Đán, Nguyễn-Trung-Ngạn, Hồ-Tôn-Thốc, Trương-Hán-Siêu, Phạm-Sur-Mạnh, Chu-văn-An... đó là chưa kể đến những túc-tướng tài kiêm văn võ như : Trần-Hưng-Đạo, Trần-Quang-Khải, Phạm-Ngũ-Lão, Trần-Khánh-Dư, Trần-Bình-Trọng v.v...

Đặc biệt nhất là Lê-văn-Hưu, người chép sử đầu tiên của nước ta, làm được bộ *Đại-Việt-sử-ký* 30 quyển ; Hàn-Thuyên, đề xướng thi ca quốc-ngữ và viết được quyển *Phí-sa-tập* ; Nguyễn-Trung-Ngạn làm sách *Giới hiên toàn tập* ; Phạm-Sur-Mạnh viết sách *Hiệp thạch tập* ; Hồ-Tôn-Thốc soạn 2 bộ : *Việt sử cương mục* và *Việt-Nam thế chí*.

Trên đây là nói về việc trước thư lập ngôn, còn riêng về tài ứng đối linh-hoạt thì ta phải liệt Mạc-Đĩnh-Chi vào hàng thứ nhất. Sử chép ông đáng người xấu xa thấp bé, thi đỗ Trạng-nguyên đời Trần-Anh-Tông (1293-1341).

Khi vào ra mắt vua, Anh-Tông hiềm tướng ông xấu quá, không dùng. Ông liền làm bài phú « Ngọc tỉnh liên » dâng vua, ý tự tỏ bày mình là sen mọc trong giếng ngọc chứ không phải tầm thường. Vua xét bài phú hay, biết người tuy xấu mà có chân tài nên dùng làm quan. Sau sai ông đi sứ sang nhà Nguyên, ông thường xướng họa thi thơ và ứng đối với người Nguyên, khiến họ phải nhiều phen nể phục. Những đối phẩm của ông nay còn truyền tụng rất nhiều, nhưng phạm-vi sách này không cho phép kê hết, nên chỉ xin rút lại một giai-thoại dưới đây để tiêu-biểu cho sức thâm nho và tài lanh-lẹ của ông.

Một lần, ở Tàu sau nhiều phen đối họa mà không phen nào thắng được ông, các quan Tàu cảm-tức, họ thừa dịp hôm sắp an-táng một nàng công chúa Tàu, liền tàu trước với vua đề nhờ ông đọc giùm một bài văn-tế. Vua thuận, các quan Tàu sắp-dặt đầu dầy rồi mời ông vào đọc. Trước linh-cữu công-chúa và trước mặt vua quan, ông bước vào lãnh bài văn-tế mở ra đọc. Nhưng sự thực lại khác, bài văn-tế ấy chỉ là một mảnh giấy trống không, vền-vền có bốn chữ « nhất » mà thôi. Chẳng kinh-ngạc, ông vẫn bình-thản cầm giấy tuyên đọc :

*Thanh thiên nhất đóa vân,
Hồng lô nhất đềm tuyết.
Thượng-uyên nhất chi hoa,
Diêu-trì nhất phiến nguyệt.
Y !*

*Vân tán tuyết tiêu
Hoa tàn nguyệt khuyết*

Dịch nghĩa

*Trời xanh một đám mây,
Lò trời một giọt tuyết.
Vườn vua một cành hoa,
Ao tiên một bánh nguyệt.
Ồi ?
Mây rã, tuyết tan,
Hoa tàn nguyệt khuyết*

Hết thấy người Tàu có mặt hôm ấy đều kính phục tài học của ông. Sau vua Tàu tặng ông là « Lương-quốc Trạng-nguyên » (1) và từ ấy không còn ai ngờ vực thử-thách ông gì nữa.

Ngoài ra, ta phải kể riêng Chu-Ván-An. Ông này là một nhà nho chân-chính, trước khi ra làm quan giúp nước ông đã chuyên đọc sách và dạy học. Học trò ông rất đông, trong số triều thần đương thời có Phạm-Sư-Mạnh, Lê-Lập... đều là những người do ông đào luyện. Đời Trần-Minh-Tông, ông làm chức Tư-nghiệp ở trường Quốc-tử-giám. Khi Minh-Tông mất, Dụ-Tông hoang chơi bỏ trễ chính sự, ông can-ngã nhiều lần không được, liền dâng tờ « Thất trăm-sớ » xin chém đầu bảy kẻ nịnh thần. Vua không nghe, ông tức thì treo ấn từ quan, về ở ẩn.

(1) Trạng-nguyên của hai nước. Sau khi Đinh-Chi mất, có người điếu ông một câu đối :

*Hai nước Trạng-Nguyên lưng đất Bắc
Một nhà khoa-hoạn ngất trời Nam*

trong núi Chí-Linh, tự hiệu là Tiều-Ẩn. Ông học rộng, giữ đạo nghiêm, trau mình trong sạch, các danh-sĩ đương thời phần đông coi ông là bậc thầy. Ông có sáng-tác sách *Tứ-thư thuyết-ước* và bộ *Tiêu-ẩn thi-tập* truyền lại cho đời.

Nho học tới đây (đời Trần) rất thịnh, các nhà nho phần nhiều đều có công to với xã-hội và có phẩm-cách thanh-cao, trong thơ-văn cũng như sự lập giáo của họ thường chú trọng đạo-lý hơn là từ-chương, có thể nói thế nước bấy giờ vững-vàng, một phần lớn là nhờ các nhà nho đã hết lòng thi-hành theo chính-giáo.

IV.— Thời-kỳ phồn-thịnh.

Nhà Trần mất ngôi về nhà Hồ, rồi nhà Hồ mất ngôi về nhà Minh, đạo Nho tuy có bị đình đốn vì họa chiến-tranh làm mất hết kinh sách, nhưng không phải vì thế mà suy-bại. Các nho-sĩ chân-chính thường ăn-dật dạy học, không chịu giúp tân-trào, họ cố gắng truyền-bá đạo hiếu, trung; tuyên-dương lòng thanh-liên, tiết-tháo. Trong đời Hồ có Vó-Mộng-Nguyên, đời Minh cai trị có Bùi-Ứng-Đậu, Lý-Tử-Cầu v.v... đều là hạng biết liêm-sĩ, không chịu chạy chọt tưng bốc kẻ ngoài. Đến khi nhà Lê lấy lại được nước, đạo Nho lại bước lên thời kỳ phồn-thịnh.

Năm 1429, Lê-Thái-Tổ mở khoa thi Minh-kinh, năm 1431, mở khoa thi Hoàn-từ và mở trường học ở các nơi phủ, lộ. Từ ấy trở đi nho học được các vua Lê đặc biệt chú ý: Thái-Tông định lệ thi hương (1438), thi hội (1439), Nhân-Tông đổi lại phép thi tam khôi (1448).

Thánh-Tông đặt lệ xướng danh (1466) khắc bia tiến-sĩ (1484).

Đạo Nho bây giờ bày ra một cảnh cực kỳ náo-nức, các danh nho, danh sĩ kể ra không xiết, đại-lược có những người nổi danh như: Nguyễn-Trãi, Lê-Thánh-Tông, Bùi-Cầm-Hồ, Nguyễn-Thiên-Tích, Nguyễn-Trực, Nguyễn-Như-Đỗ, Lương-Thế-Vinh, Thân-Nhân-Trung, Đỗ-Nhuận, Lương-Đắc-Bằng, Phan-Phù-Tiên, Ngô-Sĩ-Liên v. v... còn tác-phẩm thì xây dựng thật nhiều, nhiều đến nỗi nói được rằng nếu đã gọi là Nho sĩ thì không một ai là không sành thi luật và không có ít nhiều giai chương hành thế.

Trừ một số lớn nhà nho và tác-phẩm không thể kể hết, thời này ta thấy cần nên nhắc lại sự nghiệp nho văn của Nguyễn-Trãi và Lê-Thánh-Tông.

Nguyễn-Trãi hiệu là Úc-Trai, đỗ Thái-học-sinh năm 1400 đời Hồ-quí-Lý. Khi nhà Hồ bị nhà Minh diệt, cha ông là Phi-Khách bị bắt về Tàu, ông theo Lê-Lợi vận-trù mưu hoạch, lập được nhiều công. Khi đuổi được quân Minh, vua Lê phong ông làm chức Nhập-nội hành-khiển và được đòi theo họ vua. Tuy phải bốn-ba chống giặc khổ cực, ông bao giờ cũng giữ tiết hạnh nhà nho, không thay lòng đổi chí (1). Tác-phẩm của ông gồm có: *Úc-trai thi tập*, *Văn-loại*, *Quân-trung từ-mệnh tập*, *Địa-dư chí*, *Bình Ngô đại cáo* bằng Hán văn và một tập quốc văn nhan đề là *Gia huấn ca*. Văn ông lưu-loát hùng-hồn, cũng có

(1) Năm 60 tuổi, ông về trí sĩ ở Côn-sơn. Vì cái oan án Thi-Lộ mà ông phải tội tru di năm 63 tuổi.

khí êm-dềm sâu oán. Nội bài Bình-ngô đại cáo bằng Hán văn của ông cũng đủ làm danh ông lưu truyền vạn cổ. Văn nôm ông cũng hay, nay chỉ còn truyền lại vài bài, thử trích đây một bài « *Tự thuật* » để chúng ta rộng xét.

*Chiếc thuyền lơ-lửng bên sông,
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay.
Chắc chi thiên-hạ đời nay,
Mà đem non-nước làm rầy chiêm bao,
Đã buồn về trận mưa rào,
Lại đau về nỗi ào ào gió đông.
Mây trôi nước chảy xuôi dòng,
Chiếc thuyền hờ-hững bên sông một mình.*

Ông không những là một bậc khai quốc công-thần đã giúp vua Lê xây nền tự chủ mà là một văn-hào buổi Lê sơ, đã đem tài học mà trừ-thuật ra những tác-phẩm thật có giá-trị. Người ta cho ông là một nho-gia chân-chính nhất trong thời ấy là phải.

Còn Lê Thánh - Tông, ngài là vua thứ tư triều Hậu Lê, rất thâm nho và sùng Nho, trị vì từ 1460 đến 1497. Trong 38 năm làm vua, ngài đánh Chiêm-Thanh, sửa-sang chính-trị, san-dịnh luật-lệ, chấn-chỉnh phong-tục, lấy lễ-nghĩa nhân-dức dạy dân, mở nhiều trường học, lập hội Tao-dàn (1) để bàn sách và xướng họa thi-thơ. Chính hội này đã sáng-tác những tập: *Minh lương cầm-tú*, *Quỳnh-nguyên cửu ca*, *Cổ tám bách vịnh*,

(1) Hội này gồm có 28 văn thần gọi là Tao-dàn nhị thập bát tú. Chính Thánh-Tông làm Tao-dàn nguyên-soái, thường chủ-tọa các cuộc bàn sách, họa thơ viết nhiều thơ nôm.

Xuân văn thi tập, *Văn minh cổ-xúy*, *Chinh tây kỷ hành*, *Chinh Chiêm-Thanh sự vụ*, *Quan-chế*, *Điều-luật*, *Thiên-hạ bản-đồ kỷ*, là những tập văn thơ đã gây nên một phong-trào nho học thịnh-hành thời ấy và rất có ích cho việc khảo-cứu lịch-sử ngày nay.

Khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, đạo Nho vẫn được dùng làm quốc giáo. Trạng-Trình Nguyễn-Bình-Khiêm chính đã xuất hiện trong đời nhà Mạc. Ông là học trò của Lương-Đắc-Bằng, được ông này trao cho bộ *Thất-ất thần kinh* và vì ông chịu khó luyện tập nên quán-thông cả văn-chương, lý-số. Đời ông thật thanh-khiết, đạm bạc: văn ông là thứ văn nhàn-tản, từ bi. Hiện ông còn truyền lại được tập thơ *Bạch-vân* bằng Hán văn và quốc văn, gồm có lối 100 bài, mà lời lẽ có thể cho là sấm ngữ. Học trò ông có nhiều người giỏi, nổi tiếng và làm nên danh vọng to là Phùng-Khắc-Khoan, Nguyễn-Dữ, Lương-Hữu-Khánh.

Lúc nhà Hậu-Lê trung hưng, sự học đại-khải cũng giống như đời Tiền-Lê, trong nước đâu đâu cũng lấy Nho học làm trọng. Ngoài một số học trò của Trạng-Trình đã kể trên, có Nguyễn-Mậu-Nghi, Phạm-Công-Trứ, Nguyễn - Công-Hằng, Phạm-Đình-Trọng, Lê-Quý-Đôn, Ngô-Thời-Sĩ, Nguyễn-Dụ, là những tay nho học uyên-thâm, giỏi-giang chính-trị.

Riêng Lê-Quý-Đôn là người bác học nhất thời này, một tay ông đã sáng-tác và biên-tập hàng 37 bộ sách. Tuy các tác-phần ấy nay đã thất-lạc ít nhiều, nhưng những thứ còn lại cũng là một kho tài-liệu rất quý để khảo về lịch-sử, địa-dư và văn-hóa của nước ta.

Đoạn trên là khái-lược nói về Đàng ngoài, nghĩa là khoảng đất thuộc quyền cai-trị của chúa Trịnh (thuở ấy các vua Lê chỉ có hư-vị mà thôi). Còn Đàng trong, tức là khu đất thuộc phạm-vi chiếm-lĩnh của chúa Nguyễn, thì việc học-hành cũng được tổ-chức, mặc dù có phần sơ-lược.

Năm 1647, chúa mở khoa thi Chính-dồ và khoa thi Hoa-văn; năm 1795, Nguyễn-Phúc-Chu lại mở khoa thi trong nội phủ gọi là Tam-ti, Văn-chức. Nhân vật nho học thì có Đào-Duy-Từ, Nguyễn-Hữu-Tiến, Nguyễn-Hữu-Dật, Mạc-Thiên-Tích và Nguyễn-Cư-Trinh...

Khoảng này vì ảnh-hưởng chiến-tranh liên-tiếp: hết bảy lần Trịnh, Nguyễn đánh nhau (1627-1672), kể những sự loạn lạc ở Bắc và cuộc Nam-tiến miền Nam, rồi tiếp đến cuộc Tây-Son cách-mạng (1771), nên Nho học có bị đình trệ.

Tuy vậy, thời Lê mạt và Tây-Son cũng có La-Son phu-tử tức Nguyễn-Thiếp là một nho-gia, từng được vua Quang-Trung kính như bậc thầy, thường rước mời đề hỏi han chính-trị. Vua phong chức tước, ông không màng; tặng phẩm-vật ông không nhận. Ông lấy ba điều quân-dức, dân-tâm, học pháp (1) đề bàn với vua, lại ra công dạy học, đọc sách không bao giờ biết nhàm mỏi.

Xét ra từ Hậu-Lê đến đây, đạo Phật suy, đạo Lão sai lạc, riêng còn có đạo Nho vì được triều đình đẩy lên

(1) *Quân-dức*: khuyên vua đọc sách và học đạo thánh-hiền để rõ việc trị nước. *Dân-tâm*: khuyên vua nên dùng nhân-chính để phục lòng dân. *Học-pháp*: khuyên vua mở trường học, lấy tam cương ngũ thường của đạo Nho ra dạy để giữ thể đạo nhân tâm cho vững.

địa-vị độc tôn đề duy-trì quân quyền, thần thế, cho nên đạo bày ra bề ngoài một quang cảnh xem rất phồn thịnh. Nhưng xét kỹ thì đó chỉ là thịnh về mặt đua đòi học tập cử-nghiệp chứ không phải thật thịnh về mặt có nhiều người thấu suốt và hành theo chủ-nghĩa cao siêu của đạo Nho. Nói gọn lại: thịnh về lượng mà không thịnh về phẩm.

Đành rằng khoa cử cũng đã đào-tạo được nhiều nhân tài và giúp cho nước nhà trở nên văn-hiến, nhưng cái họ: thuần lấy văn-chương, luân-lý, lịch-sử và gò bó theo ý quan-trường làm gốc không đủ tiến bộ bằng người; và, từ khi Hậu-Lê khôi phục độc-lập, sách vở cũ không còn (1), nho sĩ chỉ dùng *Ngũ-kinh*, *Tứ-thư* thề chú của người Minh phát cho từ trước và đem sách của Tống nho làm sách giáo-khoa, nên nho học bị sai-lạc nhiều đề đến giữa đời nhà Nguyễn, đạo bị hoàn-toàn sụp đổ do làn sóng mạnh-mẽ của nền văn-hóa Tây phương tràn sang.

V.— Thời-kỳ suy-vong

Đến triều Nguyễn, các vua cũng hết lòng sùng bái đạo Nho: vua Gia-Long lập văn-miếu ở các doanh trấn thờ đức Khổng-Tử; vua Minh-mạnh mở Quốc-tử-giám và

(1) Lê-Quý-Đôn trong bộ *Đại-Việt thông sử*, mục « Văn-ngệ chí » có chép: « Sách vở cũ của ta từ cuối Trần bị giặc Chiêm-Thành lấy một lần, rồi sau bị nhà Minh lấy một lần nữa, khi nhà Lê dựng được nghiệp, sách vở cũ góp nhặt lại, mười phần chỉ còn độ bốn năm phần » Đó chắc là nói chung về điển-nhã, luật lệ của các triều trước, chứ riêng về sách Nho, nho sĩ ta đã phải dùng sách của người Minh phát cho hồi còn đô-hộ mà dạy học, thì đủ biết là không còn có gì.

cho học-sinh được hưởng học bổng ; vua Tự-đức đặt Tập-hiến-viện và Khai-kinh-diên để hội họp văn thần luận đạo, làm văn, nhưng đạo Nho mỗi ngày cứ mỗi suy dần như nước triều gặp cơn rút xuống.

Nhân tài bấy giờ tựa sao thưa lác đác. Tuy có ít người giỏi như Lý-văn-Phức, Nguyễn-công-Trứ, Nguyễn-văn-Siêu, Phan-huy-Chú, Võ-trường-Toản và Phan-thanh-Giản... nhưng cũng không ai làm sao được trước cái hư bình trầm-trọng của đạo Nho. Xem như Minh-Mạng là một ông vua sùng nho, coi uy đức Khổng, Mạnh như trời, ngài cũng nhận biết đạo Nho bị sai-lạc nhiều, thường nói : « Lâu nay khoa-cử làm cho người ta sai lầm. Trăm nghĩ văn-chương vốn không có quy-cử nhất định, mà nay những văn-cử-nghiệp chỉ câu-nệ cái hủ sáo, khoe-khoang lẫn với nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân-phẩm cao hay thấp do tự đó, khoa trằng lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi ». Nhưng ngài vẫn không biết phải làm thế nào cho tiến hơn được.

Năm 1915, các cuộc thi Nho ở Bắc bị bãi, năm 1918, thi Nho bị chấm dứt ở Trung, đạo Nho từ đó cũng theo số phận của các khoa thi mà lui dần, rồi đến nay gần như dứt hẳn.

Có người nói : Nho-giáo và Phật-giáo trong thời này suy bại là do thế lực truyền-bá của đạo Gia-tô. Lời ấy xét có ý-nghĩa nhưng chưa hoàn-toàn đúng hẳn. Vì đối với đạo Gia-tô, nền văn-hóa Tây phương bấy giờ cũng đã du-nhập. Sự va chạm giữa hai nền văn-hóa cũ và mới, mới là cái quan-hệ cho sự hưng, suy của đạo Nho, ảnh-

hưởng của đạo này hay đạo khác gần không đủ làm xiêu-đổ hết được lòng người nếu một khi người ta đã nhận chân cái mình theo vẫn còn là hay, là đúng.

Cụ Sào-Nam — một nhà nho biết canh tân — trong một bài thơ tiễn bạn khi trốn Pháp xuất dương cầu viện năm 1905, có câu :

*Giang-san tử hỉ sinh đồ nhuế,
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si.*

Mà chính cụ đã dịch :

*Non sông đã mất, mình không sống,
Hiền-thánh đâu còn học cũng hoài ;*

Cụ đã nhận rõ rằng cái học cũ không tiến kịp thời mà phải quyết tâm, theo đời tân học, nước-non may ra mới phản hồi được.

« Có biến mới sống, không biến là chết ». Lời kinh dịch chép rất đúng. Các nho giả Tàu cũng như nho giả ta, suốt bao nhiêu năm chuyên ròng từ-chương thi-phú, gây thành cái học hư-văn, không biết theo đúng tôn-chỉ tùy-thời biến đổi của Khổng-Tử cho nên đạo mới phải nhận lấy cái kết quả không hay như vậy. Sự tiến vào quá mạnh của nền văn-hóa Tây-phương tuy có ảnh-hưởng thật, nhưng cũng chỉ là cận nhân, nguyên-nhân sâu-xa trong sự suy-tàn của đạo là bắt nguồn từ Hán, Tống đến giờ. Hoàng-Lê-Châu — một thức-giả đời Thanh — đã nói : « Cử nghiệp thịnh nhi Thánh học vong » (1), lời ấy

(1) Vì cử-nghiệp thịnh mà Thánh học mất.

thật đã đánh trúng vào nhược-diểm của nguyên-nhân suy-tàn trong Nho-giáo.

Gần đây, đứng trước cảnh hoang-phế của đạo, nho-giả Huỳnh-Thúc-Kháng cũng chỉ còn có nước phàn-nàn :

« Vài mươi năm nay, nói thực là từ bỏ cái học khoa-cử lại đây tôi đã từng vào Nam ra Bắc, muốn khảo-sát

Nho học là cái học tôn làm quốc-giáo đã trên ngàn năm, thì ôi thôi ; không thấy cái gì hết. Ở trong nhân-gian thì không nghe cái tiếng « *Tử viết : Đức thánh nói rằng* » như ngày trước. Mà tới các nơi đô-hội như Nam kỳ âu hóa, bỏ nho đã lâu chẳng nói làm gì, chính ở đất « ngàn năm văn vật » mà miếu thánh như cái rừng đời thượng cổ, chỉ cung qua đẩu (2) cùng khách điếu cổ ở phương xa. Ở đất Huế đây là nơi thủ-dô, mà miếu thánh vắng tạnh, quanh năm trừ ngày tế, không ai qua lại, không nói trong dân-gian, muốn tìm một cây viết ngòi lông, đi vài mươi nhà mà tìm không ra. Cái mặt vận của Nho-giáo không những không còn ai nói phản hồi mà nhiều người còn xô cho nó chóng đồ nữa » (3).

Đạo Nho có bao giờ được suy-minh trở lại nữa hay không, đó là câu hỏi mà thời gian sẽ trả lời. Hiện nay, điều rất đáng chú tâm là văn-minh vật-chất càng lên cao, trí-dục càng tiến bộ, thì một phần đức-dục trong Nho-giáo — rất hợp với người Việt-Nam — càng phải được duy-trì. Duy-trì điều ấy tức là không muốn cho loài người trở thành thú dữ trong rừng hoang đó.

(2) Pagode des Corbeaux (lời chú của ông Huỳnh).

(3) Viên-âm số 3 (1934).

CHƯƠNG THỨ HAI

Đạo Lão Việt-Nam

I.— Mở đầu.

II.— Đạo Lão với dân quê.

III.— Đạo Lão với cửa Khổng.

IV.— Đạo Lão với thiên môn.

I.— Mở đầu.

Trước khi các tôn-giáo ngoài tràn vào, người Việt ta đã tôn-sùng những mãnh-lực thiên-nhiên : nào những khi nhìn thấy trăng lên, trời lặng ; nào khi nghe gió rít sấm vang, nhất nhất những hiện-tượng kia đều gây cho họ một mối e-dè sợ-sệt. Cho nên mới nảy ra ý nghĩ thờ thần nọ thần kia, cầu mong các vị thần che chở, đừng tác oai, tác quái.

« Đến hồi Bắc thuộc, đạo Nho và đạo Lão được đem vào. Trong hai đạo mới, đạo Lão là thích hợp với tín-ngưỡng gốc của dân Việt, cho nên nó lan-tràn chóng và hòa lẫn với những tập tục dân-gian. Còn Nho-giáo,

tuy được dựa thế những kẻ cầm quyền, phần đông là nho sĩ, nhưng nó cũng chỉ giữ tính cách thường, chứ không thành một tín-ngưỡng mới.

Sau đó, đạo Phật từ Ấn-độ mới lan đến góc đông-nam lục địa. Với tính cách ôn-hòa, thần-bí, Phật giáo chóng ăn sâu vào lòng tín-ngưỡng người Việt. Nó dung-hòa dễ-dàng với sự sùng-bái thường, và nó dễ đi đôi với đạo Lão đến đây từ trước.

Ba tôn giáo Nho, Lão, Phật đã sớm thành cơ-bản của tín-ngưỡng dân Việt và đồng thời tiến-triển. Cho nên thường gọi là Tam-giáo. Tuy nói là Tam-giáo tịnh hành, nhưng theo thời-đại, một hay hai giáo vẫn được chuộng hơn. Ta sẽ thấy trong đời nhà Lý, Phật-giáo chiếm bậc nhất. Nhưng ta cũng phải nhận rằng Phật-giáo hành ở xứ ta, cũng như ở Trung-quốc bấy giờ, đã dung-hòa với Lão-giáo và những tín-ngưỡng gốc của dân-gian. Nó đã biến thành một tôn-giáo lấy Phật làm gốc, nhưng lại ghép vào các vị thần linh, mà xưa chỉ là một mãnh-lực thiên-nhiên. Và nó dùng những kỳ-thuật, theo đuổi những mục-đích thích-hợp với Lão-giáo hơn là Phật-giáo » (1).

Những mầu chuyện như : Tiên-Dong công chúa gặp Chử-Đềng-Tử ở bãi cát ven sông rồi sau được gậy và nón báu đưa cả hai về trời ; chuyện An-Dương-Vương xây Cờ-Loa thành bị yêu ma phá hoại phải nhờ có Thanh-giang sứ (tức thần Kim-quy) giúp sức mới hoàn thành được v.v... đủ chứng tỏ rằng sức tín-ngưỡng của người Việt sẵn có rất mạnh và rất dễ-dàng dung hợp với đạo Lão.

(1) Rút theo Hoàng-xuân-Hân : Lý-thường-Kiệt.

Tuy nhiên, với chủ-nghĩa thanh-tĩnh vô-vi và tự-nhiên phóng dật, đạo Lão truyền sang nước ta vẫn không có môn phái, thống-hệ gì. Hạng thượng lưu học thức (tức nhà nho) xem kinh sách của Lão, Trang thì nhiễm những tư-tưởng tiêu-dao, chán đường công danh phú-quí, chỉ cầu sự an-nhàn tự-toại mà thôi ; hạng thợ giới tri kinh (tức nhà sư) thì lần lần pha những thuật-pháp huyền-hoặc vào cửa Thiền ; còn hạng bình - dân thì tin các dị-doan về thần tiên phù thủy và theo các ảo - thuật bùa-bèn của các đạo-sĩ đặt ra. Cho nên muốn hiểu về đạo Lão ở Việt - Nam ta chỉ xét qua về ảnh-hưởng của nó với sự mê-tín của dân quê, với đạo Nho và đạo Phật chứ không thể phân-định thời-kỳ mà xét như các đạo khác.

II. — Đạo Lão với dân quê.

Trở lên trên, ta thấy cùng với đạo Nho, đạo Lão và biến-trạng của đạo Lão truyền sang Việt-Nam trong thời Bắc thuộc và rất hợp với tín-ngưỡng gốc của dân gian, nhưng những dị-thuật trong buổi đầu, ta vẫn thấy chưa có gì là quá lắm.

Từ đời Đường (618-907) về sau, đạo Lão ở Tàu rất được sùng-ngưỡng (1). Nhân đó Tiết-độ-sứ của Tàu cai trị nước ta hồi này là Cao-Biên — vốn là một đạo-sĩ rất chuyên phù thủy — đem đạo thuật ấy truyền thêm ở xứ ta.

Sử chép : « Cao-Biên dùng pháp-thuật sai Thiên-lôi hóa sấm phá những thác gành ở các sông để thuyền bè dễ

(1) Xem phần thứ I, chương II : Đạo Lão.

dàng lui tới, lại thấy nước Việt ta có lắm đất đẽ-vương, nên thường ngày cỡi điều giấy bay đi ếm-dối, hủy-hoại những nơi có sơn thủy đẹp xinh và cắt đứt nhiều long mạch.»

Cao-Biên còn bắt dân ta cắt miếu thờ Lý-Ông-Trọng (1). Cho Ông-Trọng là một vị thần linh đã từng hiện về giúp sức cho y đề đuổi quân Nam-chiếu, cứu dân Giao-Châu; lại bày ra lắm việc cúng-cấp cầu-đào.

Các đạo-sĩ ở nước ta từ ấy bắt chước phụ-họa theo, một biển thành mười, và trong chỗ dân quê mỗi khi động có vang mình sốt mảy, nhút nhút đều kêu mời đạo-sĩ chữa-trị. Sự giáng quỉ phục yêu, sai đồng lên cột và trấn-ếm phù-chú vì vậy mà ăn sâu vào một số bình-dân mê-tín và kéo dài mãi tới bây giờ.

III.— Đạo Lão với cửa Không.

Hầu hết các nhà học-thức do Không-môn đào-tạo đều hiểu thuyết Lão, Trang và mỗi khi gặp cảnh chướng tai gai mắt thì mượn thuyết đó để tự an ủi. Ở Tàu, tinh-thần ấy hiện rõ trong thi-văn của nhóm « Trúc lâm thất

(1) Lý-Ông-Trọng người Việt, quê ở huyện Từ-Liêm (gần Hà-nội). Ông sang Tàu du học đỗ bậc Hiếu-liêm (như cử nhân). Khi Tần-Thủy-Hoàng diệt lục quốc, ông theo giúp lập được nhiều công, được phong chức Tư-lệ hiệu-úy. Sau vua Tần sai ra trấn thủ Lâm-Đào, rợ Hung-Nô thấy uy-dũng của ông đã phải khiếp sợ. Ông giúp nước Tàu thật nhiều công, nhưng đối với nước nhà, ông không có một công cán gì. Tục ngữ ta có câu chê bai:

*Gáo vàng đem múc giếng tây,
Khôn ngoan cho lắm, lỡ thầy người ta.*

hiền» (Tấn), của Tô học-sĩ (Tống); còn ở ta, Trang-Trình, La-Sơn phu-tử và Nguyễn-công-Trứ là những người có tư-cách nhân danh.

Trang-Trình, như ta đã biết (1), là người xuất hiện trong đời nhà Mạc. Ông tuy bất-đắc-dĩ phải ra thi và làm quan, nhưng bao giờ cũng nuôi chí ăn-dật. Sau tám năm ở triều, ông cáo quan về ở ẩn bên ngàn Tuyết-giang, dựng am Bạch-vân và tự hiệu là Bạch-vân cư-sĩ. Ông chán đời, thích thú tiêu-dao, rành thuật phong-thủy và sấm-ký, thường lấy cảnh cây mây cuộc nguyệt, cười khúc-khích, hát nghêu-ngao làm vui. Hãy nghe một ít lời thơ của ông vịnh cảnh nhân:

*Một mai, một cuộc, một căn cầu,
Thơ-thần đâu ở vui thú nào,
Ta đợi ta tìm nơi vắng-vẻ,
Người khôn người đến chốn lao-xao,
Thu ăn măng trúc đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp,
Nhìn xem phú-quý tợ chiêm bao.*

Còn La-Sơn phu-tử thời Lê mạt và Tây-Sơn, ông là bậc học rộng tài cao, nhưng cũng không thích trương buồm trên bề-hoạn. Sau mười ba năm làm Huấn-đạo và Tri-huyện, ông xin về hưu, cất trại Bùi-Phong trên ngàn Thiên-Nhận, chuyên thuật lý số, đoán sấm-ký và luyện thuốc trường sinh. Người đương thời đã cho ông tu-chứng gần đặc quả tiên.

(1) Xem phần thứ II, chương 1: Đạo Nho Việt-Nam.

và đời nay vùng Nghệ-Tĩnh còn coi ông vào bậc tiên Đông-Phượng-Sóc và đặt bài luyện tiên rồi lên núi Bùi-Phong đề cầu ông về đoán giùm vận mệnh (1).

Dưới đây là một bài truyền sấm của ông bằng Hán-văn mà Hoàng-Xuân-Hân đã dịch :

Ba năm gió thuận bề thanh,
Ông già đoán dịch xem tình ra sao ?
Hang-Đông nhật mọc quý tiêu,
Cối Tây, xuân ấm, lúa cao, vừng dài.
Khôn ngoan công lập ắt ngoàt,
Thanh nhàn trốn ần, vui-vầy sống lâu.
Nghĩa còn tuy cảnh khác nhau,
Kề chi khi sợ khi sầu khi vui.

(1) Tục truyền rằng La-Sơn phu-tử khi chưa tin thuật tu tiên, có hôm ông cùng học trò tới Đông-Thành thăm mộ Phạm-Viên — người có tiếng tu tiên đặc đạo — rồi ông làm một bài thơ tỏ ý không tin :

Nghe nói Đông-Thành có Phạm-Viên,
Không theo Khổng, Mạnh lại theo tiên.
Bây giờ ngoài xóm mồ tro đó,
Mới biết nhân-gian đồn hão-huyền.

Lúc đó gần tối, trời bỗng tối sầm, mưa gió nổi lên. Ông và học trò phải lần đường mà đi. Đi quanh co mãi không có ngõ về. Khi mệt quá, thấy trời mới thấy một ánh đèn lấp ló từ xa. Hai thầy trò đi tới, thấy một quán nhỏ, trong có một cụ già đương thổi lửa nấu cơm. Thấy trò mò vào xin ăn rồi ngủ trọ ở đây. Sáng hôm sau, khi trở dậy lên đường, thì ra hai thầy trò thấy mình nằm trên bãi cỏ, quán xá chẳng còn đâu. Bây giờ ông mới biết là Phạm-Viên dùng tiên thuật để trả lời bài thơ có ý ngạo mạn của mình hồi chiều hôm qua và vì vậy mà sau đó ông mới tin việc tu tiên.

Và một câu tiên tri có liên-hệ đến quốc sự :

Lam-giang chi thủy nhập Nộn hồ, Nam nhân nhập đế Trung-Quốc.

(Khi nào sông Lam chảy vào bầu nỏn thì người Nam vào làm vua Trung-Quốc).

Riêng Nguyễn-Công-Trứ thì ý-chí và hành-dộng có khác hai ông trên. Ông cho « bôn phận là một mệnh-lệnh tuyệt-đối » (1), nên thường ngâm :

*Có trung-hiếu, đứng trên trời đất,
Không công-danh, nát với cỏ cây.*

Nhưng khi bôn-phận đã tròn, lập thân hành đạo viên-mãn (2), ông lại về làm nhà ở cạnh chùa Cẩm-Sơn, tạ tuyệt việc đời không hề nói đến, ngày ngày vui thú câu cá, ngâm thơ cùng đủng-dỉnh trên lưng con bò vàng, du-ngọa khắp non sâu, rừng hổ. Thơ của ông đượm mùi Trang, Lão, ý của ông trong chuỗi ngày tàn là ý của khách thoát cảnh trần lao. Hãy nghe cái thú tiêu-dao của ông :

*Chẳng lợi danh gì lại hóa hay,
Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy.
Ngoài vòng cương tỏa chân cao-thấp.
Trong thú yên-hà mặc tỉnh say.
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,*

(1) Tư-tưởng này cũng giống như tư-tưởng của một triết gia Đức là Khang-Đức (Kant) : « *Le devoir est un impératif catégorique* »

(2) Công-Trứ là nhà nho, ở đây tôi chỉ nói ông lập-thân hành đạo theo quan-niệm Nho-giáo thôi.

*Vành râu bản những chuyện xưa nay,
Của trời trăng gió kho vô tận
Cầm hạc tiêu-dao đất nước này.*

Hay là :

*Nợ tang-bồng trang trắng vỗ tay reo,
Thành-thời thơ tút rượu bầu.*

Còn nhiều nữa. Ảnh-hưởng của đạo Lão với nhà nho Việt-Nam nhan-nhân trên hành-dộng và thi-ca của họ nhiều không kể xiết, trên đây chỉ là ước-lược mà thôi.

IV. — Đạo Lão với thiền môn.

Với tính-cách vô-vi, thần-bí, đạo Lão và biến-trạng của đạo này rất dễ dung-hòa với khách Thiền môn. Trong sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* có chép nhiều chuyện huyền-linh, cho ta thấy từ đời Lý về sau, pháp thuật của đạo Lão được pha lẫn vào cửa Phật khá nhiều. Xin kể ra đây chuyện Từ-đạo-Hạnh để làm thí-dụ.

Đạo-Hạnh thiền sư họ Từ, húy và Lộ, con của Từ-Vinh, làm chức Tãng-quan đô-sát triều Lý Thánh-Tông. Từ-Vinh vì có hiềm riêng chi đó nên thường dùng tà-thuật khuấy rối Duyên - Thành-Hầu (có lẽ là con của Thánh - Tông). Thành Hầu giận, nhờ Pháp sư Đại-Điền dùng phép đánh với Từ-Vinh. Từ-Vinh chết, thân bị Đại-Điền vớt xuống sông Tô Lịch. Thân trôi đến cầu Vu-Quyết, cạnh nhà Duyên-Thành-Hầu thì bỗng đứng dựng lên, mà tay thì trở vào nhà Hầu suốt ngày.

Thành-Hầu hoảng sợ, liền đi tìm Đại-Điền Pháp sư tiếp cứu. Pháp sư đến nơi, đọc kệ rằng : « *Tãng hận bất cách túc* ». (thầy tu có giận cũng không để qua đêm khác). Tự nhiên thân Từ-Vinh ngã xuống và trôi đi.

Đạo-Hạnh thiền sư giận lắm, muốn báo thù cho cha nhưng không biết phải làm sao, vì phép của mình còn kém. Một bữa, ông rình Đại-Điền đi ra, ông giơ gậy định đánh thì nghe trên không có tiếng quát : « Chớ, chớ ! ». Đạo-Hạnh sợ, liền bỏ gậy mà chạy.

Từ đó thiền sư lên núi Từ-Sơn ở ẩn, ngày ngày chuyên trì kinh *Đại-bi-tâm đà-la-ni*. Niệm đủ một vạn tám ngàn lần, một hôm ông thấy thần nhân đến nói : « *Đệ-tử là Tứ-trần thiên-vương, cảm công đức tụng kinh, cho nên đến hầu đề sư sai khiến.* »

Đạo-Hạnh biết mình đạo pháp đã cao, liền tới cầu Vu-Quyết, cầm gậy ném thử xuống sông, gậy tức thời trôi lên ngược dòng như rồng lội. Ông mừng lắm, chắc phen này sẽ trừ được Đại-Điền.

Mà thật vậy, khi Đạo-Hạnh thẳng đến nhà Đại-Điền. Đại-Điền nói « *Mày không nhớ chuyện ngày trước sao ?* » Đạo-Hạnh ngược mắt lên trời, không thấy chi lạ nữa, liền lấy gậy đánh Đại-Điền, Đại-Điền phát bịnh mà chết.

Duyên-Thành-Hầu biết chuyện, sợ lắm, cho mời Giác-Hoàng đại sư đến, hai bên đấu phép với nhau nhiều lần. Sau Đạo-Hạnh thua, bỏ chuyện đánh nhau mà về ẩn ở Sài-Sơn tu luyện thêm nữa.

Ngoài chuyện vừa kể đây, còn biết bao chuyện nữa trong cửa Thiền, như : chuyện Giác-Hoàng, chuyện Nguyễn-Bồng, chuyện sư giảng hồ v.v.. mà trong đó dăm mùi thần-thạc, gần giống như biến-trạng của Lão-giáo chứ không phải là Phật-giáo (1).

(1) Nguyên pháp của Thiền-tông (một ngành trong Phật-giáo) là phép thiền-dịnh, tập-trung tư-tưởng, luyện nhân-thần và nhân-diện như thuật thôi-miên của Thái-tây ngày nay. Khi tâm đã chuyên nhất và trí đã mở thì người ta có thể phát hiện được thần-thông. Nhưng nếu người tu Phật lầm nhận thần-thông ấy là cứu-cánh cho sự tu-hành của mình thì là sai-lạc chơn-lý và không khéo thần-thông ấy sẽ trở thành tà-thuật (Theo V.N.P.G.S.L).

CHƯƠNG THỨ BA

Đạo Phật Việt-Nam

- I.— Mở đầu
- II.— Thời-kỳ du-nhập.
- III.— Thời-kỳ tiệm phát.
- IV.— Thời-kỳ cực thịnh.
- V.— Thời-kỳ trung suy.
- VI.— Thời-kỳ phục hưng.
- VII.— Thời-kỳ suy-bại.
- VIII.— Phật-giáo hiện đại.

I.— Mở đầu.

Lịch-sử đạo Phật Việt-Nam có thể theo sự hưng suy mà chia làm sáu thời-kỳ như sau :

I.— Thời-kỳ du-nhập (từ Tây-lịch kỷ-nguyên đến thế-kỷ thứ 6 : Lúc Bắc thuộc lần thứ hai đến nội thuộc nhà Tùy).

2.— Thời-kỳ tiệm-phát (từ thế-kỷ thứ 6 đến cuối thế-kỷ thứ 10 : Lúc nội thuộc nhà Tùy đến cuối đời Tiền-Lê).

3.— Thời-kỳ cực-thịnh (từ thế-kỷ 11 đến thế-kỷ 14 : Đầu đời Lý đến cuối đời Trần)

4.— Thời-kỳ trung-suy (từ thế-kỷ 14 đến thế-kỷ 16 : Cuối đời Trần, sang Hồ, thuộc nhà Minh cho đến đời Hậu-Lê).

5.— Thời-kỳ phục-hưng (từ cuối thế-kỷ 16 đến thế-kỷ 18 : Đời Lê trung hưng : Lê Trang-Tông đến Lê Hiền-Tông, tức là khoảng Nam Bắc triều đến Nam Bắc phân-tranh).

6.— Thời-kỳ suy-bại (đầu thế kỷ 19 đến gần giữa thế-kỷ 20. Từ cuộc khởi-nghĩa Tây-Sơn đến hồi Tây thuộc)

II.— Thời kỳ du-nhập

Theo sự tham-khảo của những nhà văn-học nước ta trước đây, thì Phật-giáo du-nhập Việt-Nam do hai đường : Ấn-độ và Trung-Hoa.

a) Đường Trung-Hoa : Sau khi vua Linh-Đế nhà Hán mất (179), trong nước Hán có loạn; có nhiều tăng sĩ bỏ xứ chạy sang Giao-Châu lánh nạn và hành đạo ở đây.

b) Đường Ấn-Độ : Khoảng thế kỷ thứ ba, nhiều nhà sư Thiên-Trúc như : Khang-cur (Sogdiane), Nguyệt-thị (Indoscythe), theo đường thủy sang giáo-đạo trong nước ta.

Tuy vậy, Trần-Văn-Giáp trong quyển *Le Bouddhisme en Annam*, đã khảo cứu các sách Phật, có chép rằng :

Khoảng cuối đời Hán Linh-Đế có Mậu-Bác (Méou Pô) người gốc ở Thương-Ngô, sang Giao-Châu lánh nạn với mẹ. Mậu-Bác ban đầu học đạo Lão và phép thần tiên, nhưng đến năm 194-195, lại theo học đạo Phật. Xem thế thì biết trước Mậu-Bác, nghĩa là trước thế kỷ thứ hai, đạo Phật đã du-nhập ở Giao-Châu rồi chứ đâu phải đợi đến khi các nhà sư bèn Tàu chạy loạn sang ta mới có (1).

Sư Mật-Thê trong quyển *Việt-Nam Phật-Giáo sử-được*, đoạn nói về việc dịch kinh, đại khái cũng viết :

Trong hồi Bắc thuộc, nước ta ở khoảng giữa Tàu và Ấn-Độ, lại gần nước Chiêm-Thành còn mạnh ; dân Chăm biết tiếng Java và dùng chữ Phạn, ta cũng có nhiều người biết, do sự giao-thiệp hằng ngày. Người Tàu qua Ấn-Độ hay người Ấn-Độ qua Tàu, thường tìm những người Việt ấy làm thông-ngôn, hay cùng với họ góp sức dịch-kinh, thành ra kinh chữ Phạn bắt đầu dịch tại Việt-Nam (2).

Như vậy, đạo Phật rất có thể từ Ấn-Độ trực-tiếp truyền sang nước ta, đồng thời hoặc trước hơn đến Trung-Quốc.

(1) Ông Căn-Chỉ trong quyển « *Phật Giáo khái luận* » cũng chép : « Việt-Nam ta khi còn là Giao-chỉ (111 trước Tây lịch đến 203 sau Tây lịch) thì Phật-giáo đã truyền qua rồi, do các người mua bán Tàu, Ấn-độ... »

(2) Hoàng-Xuân-Hán cũng nhận : « Ta thấy rằng nhiều vị tăng dịch kinh Phật là người Ấn-Độ hay người Tây-vực. Ngoài số những vị đã do đường bộ đến Trung-Quốc, một số đã đi đường biển. Những vị này tất nhiên phải học Hán-tự. Các vị ấy chắc phần lớn đã qua và ở đất Giao. Vì thế, đạo Phật rất có thể đã tới nước ta trước khi đến nước Trung-Quốc ».

Về gốc-tích của đạo, câu chuyện sau đây giữa bà Ý-Lan — mẹ vua Lý Nhân-Tông — với sư Trí-Không, (chép trong « *Thiền-uyên tập anh ngữ-lục* »), cho ta dễ-dàng nghiệm-xét.

Ngày rằm tháng 8 năm Hội-Phong thứ 5 (1096), Thái-hậu (Ý-Lan) đặt tiệc chay tại chùa Khai-Quốc đãi các tăng. Tiệc xong, Thái-hậu hỏi sang việc đạo :

« Nghĩa hai chữ Phật và Tồ thế nào ? Bên nào hơn ? Phật ở phương nào ? Tồ ở thành nào ? Đạo tới xứ ta thời nào ? Truyền-thụ đạo ấy, ai trước, ai sau ? Mà sự niệm Phật, hiểu tâm Tồ là do từ ý ai ? ».

Các sư đều im lặng. Riêng có sư Trí-Không trả lời rằng :

« Phật và Tồ là một. Phật truyền đạo cho Ca-Diếp. Về đời Hán có Ma-Đẳng đem đạo vào Trung-quốc, Đạt-Ma lại truyền vào nước Lương và nước Ngụy. Đạo rất thịnh khi dòng Thiên-Thai thành-lập. Dòng ấy gọi là Giáo-Tông. Hai dòng ấy truyền vào nước ta đã lâu năm. Về dòng Giáo, có Mậu-Bác và Khang-Tăng-Hội là đầu. Về dòng Thiền, trước nhất có Tì-ni-đa-lưu-chi, sau đó, Vô-Ngôn-Thông lại lập ra một dòng Thiền khác nữa ».

Sư Trí-Không trả lời thật rõ nhưng Thái-hậu còn muốn biết thêm bằng cứ. Sư Trí-Không liền dẫn lời của vua Tề Cao-Đế (479-483) và sư Đàm-Thiên (người Ấn-Độ) ra để chứng-minh.

Vua Tề Cao-Đế xưa có nói với sư Đàm-Thiên rằng :

« Xứ Giao-Châu tuy nội thuộc, nhưng chỉ là một xứ bị ràng-buộc mà thôi. Vậy ta nên chọn các sa-môn có danh-đức, sai sang đó để giảng-hóa. May ra sẽ làm cho tất cả nhân-dân được phép bồ-đề ».

Sư Đàm-Thiên đáp :

« Xứ Giao-Châu đường thông với Thiên-trúc (Ấn-Độ). Khi Phật, Pháp chưa tới Giang-Đông (nước Tề), thì ở Luy-Lâu (kinh-dô ngày xưa của nước Việt-Nam, nay thuộc Bắc-ninh), đã có xây hơn 20 ngôi chùa, chọn hơn 500 vị tăng, và tụng 15 quyển kinh rồi. Vì đó mà người ta đã nói rằng Giao-Châu theo đạo Phật trước chúng ta. Lúc ấy, đã có những vị sư : Ma-la-kê-vực, Khang-tăng-Hội, Chi-cương-lưu-chi và Mậu-Bác ở đó ».

Gộp lại các thuyết dẫn trên, ta thấy đạo Phật từ Ấn-Độ truyền thẳng sang Việt-Nam trong khoảng đầu Tây-lịch không phải là vấn-đề vô-lý. Nhưng về sau ảnh-hưởng Phật-giáo Tàu mạnh hơn, do sự nước ta bị nội-thuộc nước họ, nên Phật-giáo ở Việt-Nam bị chi-phối và lần lần tổ-chức giống như Phật-giáo ở Tàu (1).

Những nhà truyền đạo đầu tiên ở nước ta, nay không còn biết rõ là ai nữa, kể đó ta chỉ thấy bốn vị : Mậu-Bác, Ma-la-kê-vực, Khang-Tăng-Hội, Chi-cương-lưu-chi, là những người có công thật to với việc hoằng-dương chính-pháp.

(1) Theo sự kê-cứu của hai ông Sylvain và Pelliot thì việc giặc thiệp giữa Tàu và Ấn-độ từ năm 243 trước Tây lịch đến thế kỷ thứ 7 đều lấy đất Giao-Châu ta làm chỗ trung gian. Như vậy, các nhà sư cùng nhà buôn Ấn-Độ có thể đem tín ngưỡng của mình mà truyền bá thời ấy.

Trong khoảng hơn 500 năm của thời-kỳ du-nhập và truyền-bá, ngày nay không còn biết được gì hơn, vì không ai biên chép truyền lại (1). Phải đợi đến cuối thế kỷ thứ sáu, khi có phái Nam phương, đạo mới bắt đầu phát-dạt và còn có tài liệu ghi chép để lại khá rõ ràng.

III. — Thời-kỳ tiệm phát.

Thế-kỷ thứ sáu, vào năm 580, nước ta đang nội thuộc nhà Tùy, có tổ phái Nam phương là Tì-ni-da-lưu-chi (Vinitaruci) gốc người Thiên-Trúc, trước sang nước Trần bên Trung-Quốc sau đến Quảng-Châu, dịch kinh Phật rồi thăng sang Giao Châu, tới trụ-trì chùa Pháp-Vân tại Luy-Lâu. Gáo đạo được 15 năm, Tì-ni-da-lưu-chi lập một thiền-phái thứ nhất ở Việt-Nam, truyền được 19 đời (589-1216), đến năm Giáp-dần (594), đời Tùy Khai-Hoàng thì mất.

Đại đệ-tử của Tì-ni-da-lưu-chi là Pháp-Đắc-Hiến. Sư này người Việt, họ Đỗ, trụ-trì chùa Chúng-Thiện (Bắc-Ninh). Sư có nhiều đệ-tử. Thứ-sử Lưu-Phương mời sư tới Luy-Lâu để ở chùa Pháp-Vân, rồi sau đi giảng-đạo và dựng chùa nhiều nơi trong nước. Từ đó phái Nam-phương bắt đầu truyền đi lan rộng. Sau này, các sư :

(1) Trong *Nam phong* số 60, Phạm Quỳnh than " Muốn khảo cứu lịch sử Phật-giáo nước ta thật là khó lắm, vì sách vở không có, và không có sách gì truyền lại trọn vẹn ». Trong nguyệt san *Phật giáo Việt Nam*, số 4 (tháng 11 Bính thân, 1956), vì thấy tình trạng thiếu thốn tài liệu đó vẫn y nguyên, tôi đã soạn-phác một chương trình làm việc để cung tài liệu cho pho Phật sử Việt-Nam sau này. Nếu đề nghị ấy được nhiều người chú ý, thì việc chép cuốn sử Phật-giáo tương lai của nước ta sẽ không đến nỗi vấp vấp và thiếu thốn lắm.

Pháp-Thuận (đời Lê), Vạn-Hạnh, Đạo-Hạnh, Minh-Không (đời Lý) đều thuộc phái Nam-Phương.

Đến thế-kỷ thứ chín, năm Canh-tý (820), đời Đường phái Quang-Bích lại truyền sang do một vị sư Tàu là Vô-Ngôn-Thông. Sư này học đạo với Mã-Tồ ở Giang-Tây. Sư đến ở chùa Kiến-Sơ, làng Phù-Đồng. Sau này, những sư: Khuông-Việt (đời Đinh, Lê), Trí-Không, Không - Lỗ, Giác - Hải (đời Lý) đều thuộc phái Quang-Bích :

Cũng trong thời này đất Việt ta đã có nhiều sư giỏi pháp. Ngoài những sư có tiếng được dân Việt và người Tàu quý chuộng như Nhật-Nam-Tăng, Vô-Ngại thượng nhân, lại còn có Duy-Giám Pháp-sư và Phụng-Đình Pháp-sư là bậc lỗi-lạc. Hai ông từng sang Trung-quốc giảng đạo trong cung vua, từng được các nho-giã Tàu mến-yêu kính-phục. Dưới đây xin chép một bài thơ của thi-hào Dương-Cự-Nguyên đời Đường tiễn-tặng sư Phụng-Đình, khi Pháp-sư từ-giã nước Tàu về trở về cố quốc.

*Cổ hương Nam-Việt ngoại,
Vạn lý bạch vân phong.
Kinh luận từ thiên khứ,
Hương hoa nhập hải phong.
Lộ đào thanh phạm triệt,
Thần các hóa thành trùng.
Tâm đảo trường an mạch,
Giao-Châu hậu dạ chung.*

Dịch :

*Quê nhà trông cõi Việt,
Mây bạc tím mù xa.
Cửa trời vắng kính-kệ,
Mặt bể nổi hương-hoa.
Sóng gợn cò im bóng,
Thành xây hến mấy tòa.
Trường-an lòng quẩn quất,
Giao-châu chuông đêm tà... (1)*

Đạo-học khoảng này truền-bá khá thịnh, có nhiều vị sư người Việt sang Thiên-Trúc cầu đạo như Trí-Hành, Đại-thắng-Đẳng, Vân-Kỳ, Mộc-soa-dề-ba, Khuy-Xung; Tuệ-Diệm. Trong số đó có vị ở tu và tịch-diệt luôn bên ấy.

Tuy đạo đã có mọi phát-dại như vừa nói ở trên, nhưng nước ta vẫn còn bị người Tàu cai-trị cho nên đạo chỉ đạt đến hạng người quyền-quí mà thôi, chưa ăn sâu vào dân-chúng được.

Đầu thế-kỷ thứ mười, khi Ngô-Quyền chém được Hoảng-Tháo, đuổi được quân Nam-Hán ra khỏi nước để mở nguồn cho các cuộc độc-lập về sau, đạo Phật mới được truyền đi rộng-rãi.

Năm Mậu-thìn (968), vua Đinh-Tiên-Hoàng lên ngôi, ngài trọng đãi các sư, định phẩm-hàm và cấp bậc cho các hàng tăng đạo. Đầu hàng tăng có chức Quốc-sư, rồi dưới đó có những chức Tăng-thống, Tăng-chính, Đại-hiền-quan... Những sư : Ngô-Chân-Lưu, Đẳng-Huyền-Quang, Trương

(1) Mạt-Thê dịch.

Ma-Ni đều được vào hàng chân-sư, có phẩm-trật triều-dinh tôn-tặng.

Vị sư trước nhất của nước ta được tham-gia chính-sư là sư Khuông-Việt. Sư này trước giúp vua Đinh Tiên-Hoàng và sau giúp Lê Đại-Hành. Vốn dòng-dối Tiền-Ngô-Vương, tên thật là Ngô-Chân-Lưu, sư được vua Đinh ban cho chức Tăng-thống và hiệu là Khuông-Việt đại-sư, nghĩa là một ông thầy cả khuông-phò nước Việt. Đến khi Lê-Hoàng lên ngôi, phẩm sự quân-quốc đều giao cho sư tất cả. Xem đó, ta có thể quyết đoán được rằng thời bấy giờ đạo đã được lan-trần đến ngoài dân-chúng, nhờ có sự ủng-hộ trực-tiếp hoặc gián-tiếp của chính-quyền.

Sách « *Sử ký toàn thư* » chép rằng : Năm Đinh-hợi (987), nhà văn-hào Lý-Giác được vua Tống Thái-Tông (nước Tàu) sai sang phong-chức Tiết-độ-sứ cho vua Lê ta. Vua sai sư Đỗ-Thuận ra tiếp. Sư giả làm người lái đò chèo thuyền cho Lý-Giác đi. Lúc ấy trên sông có hai con ngỗng đang bơi lội, Giác vốn sành làm thơ, thấy vậy ứng khẩu ngâm :

*Nga-nga lưỡng nga-nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.
(Song-song ngỗng một đôi ?
Nghênh cò ngó ven trời).*

Sư Đỗ-Thuận nghe, liền nối lời Lý-Giác, đọc :

*Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh ba.*

*(Nước biếc phơi lông trắng,
Sóng xanh chấn hồng bơi).*

Lý-Giác khen ngợi Đỗ-Thuận có tài làm thơ và từ đó tỏ ý kính-trọng vua ta lắm.

Khi Lý-Giác sửa-soạn về nước, có làm một bài thơ đề lại, mà hai câu kết như vậy :

*Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tịnh kiến thiềm thu.*

Nghĩa .

*Ngoài trời lại có trời soi-rạng,
Vầng nguyệt trong in ngọn sóng dằm.*

Vua Đại-Hành đưa bài thơ ấy cho sư Khuông-Việt xem và hỏi có ý gì không ? Khuông-Việt trả : « Câu thứ bảy, sứ Tàu có ý tôn bệ hạ cũng như vua của họ vậy. »

Vua Lê liền sai Khuông-Việt làm một bài chúc sứ lên đường. Bài ấy bằng Hán-văn, ngày nay còn mà Hoàng-xuân-Hán, Ngô-tất-Tổ và thiền-sư Mật-Thê đều có dịch h ra quốc-ngữ.

Những việc trọng đại tăng-dồ của vua Đinh, Lê và sự tham-gia hành-chính của các sư trên đây là chuyện đầu tiên trong lịch-sử Việt-Nam độc-lập. Nó vừa làm nổi vai tuồng của Phật-giáo trong việc học Phật tu nhân, vừa cho ta biết chắc rằng thời-kỳ tiệm - phát (khởi đầu từ phái Nam-phương xuất hiện đến đây) đạo Phật nước ta đã bước được một bước khá dài để tiến sang thời cực-thịnh.

IV. — Thời-kỳ cực thịnh.

Thế-Kỷ thứ 11, năm 1010, Lý-công-Uân lên ngôi vua, tức là Lý Thái-Tổ. Ngài là người xuất thân trong cửa thiền, học trò võ lòng và cũng là con nuôi của nhà sư Lý-khánh-Vân. Nhờ thẩm-nhuần được giáo-lý nhà Phật, Thái-Tổ sau khi lên ngôi, trọng đại hết thầy những người tu. Dựng chùa Hưng-Thiên ngự-tự và lầu Ngũ-Phượng tinh-lâu trong nội thành. Dựng chùa Thăng-Nghiêm ở phía nam thành Thăng-Long. Xuất hai vạn quan tiền để dựng tám ngôi chùa ở phủ Thiên-Đức và truyền khắp nước phải trùng-tu chùa-chiền và chọn người đạo-đức chính-đáng làm tăng.

Năm 1018, Thái-Tổ sai Nguyễn-đạo-Thanh và Phạm-Hạc sang nhà Tống thỉnh kinh Tam-tạng, hai năm sau mới đem về tới nước. Năm 1023, vua sai chép lại kinh ấy và trữ vào kho Đại-Hưng. Từ đó đạo Phật hết sức thịnh-hành. Khắp nước đâu đâu cũng có những cuộc bái Phật hành kinh và những tổ-chức làm việc từ-thiện.

Đến năm 1069, có vị sư Tàu hiệu là Thảo-Đường đến trụ trì chùa Khai-Quốc (Thăng-Long), được phong làm Quốc-sư và lập một Thiền-phái thứ ba, truyền được năm đời (1069-1205). Sau này, các vị vua nhà Lý như : Thánh-Tông, Anh-Tông, Cao-Tông, đều đứng vào hàng tổ và thuộc về phái Thảo-Đường.

Năm 1195 vua Cao-Tông mở khoa thi Tam-giáo, tức là Nho-giáo, Phật-giáo và Lão-giáo. Như vậy, ta đủ biết đạo Phật bấy giờ được sùng-thượng tới bậc nào.

Lịch-sử còn cho biết rằng các sư trong triều Lý đã sáng-tác được nhiều kinh-sách nói về đạo Phật như : *Dược-sư thập-nhị nguyên-văn*, *Tán viên giác kinh*, *Thập-nhị Bồ-tát hạnh-tu chứng đạo tràng*, *Tham-thiền biểu quyết* của sư Viên-Chiếu. Và : *Chư Phật tích-duyên sự*, *Hồng-Chung văn-bí ký*, *Tăng-gia tập-lục*... của sư Viên-Thông, là những kinh sách giúp đời rất nhiều trên đường tu-tĩnh. Ngoài ra, lại có nhiều vị sư đạo-lý uyên-nguyên, văn-tài lỗi-lạc. Trong những câu chuyện hằng ngày về đạo-dức, các sư thường xuất khẩu thành kệ, ý-tứ thâm-trầm mà lời-lẽ thanh-tao, rõ-ràng khí-tượng của hạng người cao ần. Dưới đây xin trích-lục một bài kệ của sư Mãn-Giác (người thời Lý Nhân-Tông) đọc trước khi viên-tịch để làm thí-dụ :

Nguyên văn :

*Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhân tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai,
Mạc vị xuân tàn hoa tận lạc,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

Dịch nghĩa :

*Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến nở trăm hoa.
Việc đời thoáng trước mắt,
Trên đầu lộ tuổi già,
Chớ nói xuân tàn hoa rụng sạch,
Ngoài sân đêm trước một cành mai.*

Sang đời Trần, Phật-giáo vẫn thịnh-hành không thua đời Lý. Chính vua Trần Thái-Tông đã tu Phật, ngài viết được những quyển : *Thiền-tông chỉ-nam* (giải bài giáo-lý thiền định) *Khoá-hư* (nói về sinh, lão, bệnh tử và phá chấp thành-kiến của thế nhân).

Năm 1247, vua lại mở khoa tài Tam-giáo, ai hơn thì đỗ khoa giáp, ai kém thì đỗ khoa ất. Những người được đỗ rất được ưu-đãi và trọng-dụng.

Thời này có ba vị Hoà-thượng nổi danh, tục gọi là Trúc-Lâm tam-tổ. Tổ thứ nhất là Giác-Hoàng, tức vua Trần Nhân-Tông. Tổ thứ hai là Pháp-Loa, tức Hỷ-Lai, Tổ thứ ba là Huyền-Quang, tức Trạng-nguyên Lý-đạo-Tài (1). Những vị này đạo học cao-thâm có sáng-tác những quyển : *Đoạn sách lục*, *Tham-thiền yếu-chỉ* (của Pháp-Loa), *Chư phẩm kinh*, *Công-văn tập*, *Ngọc tiên tập* (của Huyền-Quang).

Sinh thời, tam tổ đều có đến ở chùa Yên-Tử (nay thuộc Quảng-Yên), rồi sau lập thêm chùa Thanh-Mai, am Hồ-Thiên, viện Quỳnh-Lâm... để làm nơi ăn-dật.

Ngày nay, nhiều nơi còn truyền tụng câu :

*Dù ai quyết chí tu-hành,
Có về Yên-Tử mới đành lòng tu,*

Ấy là câu hát mà dân-gian đời Trần xưa đã ngụ ý ca tụng đạo-dức cao-siêu của ba vị Trúc-Lâm Hòa-Thượng.

(1) Có chỗ chép là Lý-Tài-Đạo.

Đến cuối đời Trần, đạo Phật vẫn chưa suy lắm, mặc dù bị các nho-sĩ (trong số ấy có Trương-Hán-Siêu và Lê-Quát) chủ-tương bài-xích (1).

Tóm lại, trong hai triều Lý, Trần, khoảng gần 400 năm, đạo Phật được vua quan trọng, tăng-già nhiều bậc giỏi-giang, dân-chúng trong nước hầu hết đều tôn-thờ tín-ngưỡng. Có thể nói thời này đạo Phật được coi là quốc đạo. Ảnh-hưởng Phật-giáo ăn sâu vào các ngành hoạt động của dân, cả về hai phương diện : vật - chất lẫn tinh - thần. Tạo nên một cảnh hòa - hài mà lịch - sử đã chứng minh rằng cò lai chưa có thời nào hơn được.

V. — Thời-kỳ trung suy.

Cuối đời Trần, đạo Phật mặc dù còn thịnh về mặt sùng-thượng của dân-gian, nghĩa là cúng chùa, lễ Phật, làm tượng, đúc chuông, nhưng về tinh thần, đạo đã bắt đầu trở nên một tôn - giáo mê-tín, xen lẫn đồng bóng, quý quái của biến trạng Lão-giáo vào.

Khi Hồ-Quý-Ly cướp ngôi nhà Trần, đạo càng sai xa đạo gốc, do Lạc-Ma giáo ở Tàu truyền sang. Lạc-Ma giáo là một tôn-giáo gốc ở Tây-Tạng, du-nhập nước Tàu từ đời Nguyên : yếu-lý của giáo này là dùng sức bí mật của thần chú, cầu tức thân thành Phật (2).

(1) Trong bia chùa Thiệu-Phúc dựng đời Trần, Trạng-nguyên Lê Quát — dòng dõi Lê-văn-Thịnh đời Lý — có phần nài rằng : « Làng xóm nào cũng có chùa-chiền mà không thấy đâu thờ Không-Thánh ».

(2) Xem *Trung-Quốc Phật-giáo* tiểu-sử của Trần-Bân-Hòa.

Sau bảy năm làm vua, nhà Hồ bị nhà Minh bên Tàu sang đánh lấy. Họ tịch thu hết sách sử trong nước và kinh-diễn nhà Phật đem về Kim-Lăng ; thiêu-hủy chùa-chiền, lăng-miếu và triệt-đề thi hành chính-sách thực-dân đồng-hóa.

Vì vậy, suốt 13 năm thuộc Minh, đạo tuy không bị cấm chỉ, nhưng ở trong chế-độ Tăng-kỳ và Tăng - cương do họ tổ-chức và kiểm-sát, đạo đã phải sai lạc hoặc suy-kém nhiều.

Năm 1418, Bình-Định-Vương khởi-nghĩa kháng Minh. Sau 10 năm chiến-đấu, Vương thành công. Việc hư hao trong nước tuy được kiến-thiết, nhưng kinh Phật bị mất nhiều, chùa chiên hư hại nhiều, mà thời-kỳ này nho học hưng thịnh, sĩ-phu đua nhau cái học khoa-cử, triết-lý nhà Phật không gây được danh-lợi cho ai, nên hình như vì thế mà đạo bị bỏ quên.

Dưới mắt vua quan và dân chúng bấy giờ, đạo chỉ là một chỗ để chứa những hạng người bất đắc chí, hoặc đề cầu đảo cúng dâng mà thôi. Sử chép :

Đời Lê Thái-Tổ thứ 2 (1429), có mở một kỳ khảo-hạch tăng-đồ. Người nào trúng tuyển thì được ở chùa tu-hành, ai hỏng, bị hoàn tục.

Đời Lê Thái-Tông năm đầu (1434), trời đại hạn, vua dạy rước tượng Phật ở chùa Pháp-Vân về kinh làm lễ cầu mưa. Năm sau, vua đúc tượng bà Thái-hoàng thái-hậu, kong, mời Huệ-Hồng thiền-sư vào khai quang điểm nhãn.

Năm 1466, đời Lê-Thái-Tông, sắc cấm hàng tăng-đạo không được qua lại với nhân-dân trong thành ; năm sau, cấm dân-gian không được làm thêm chùa-chiền nữa,

Bao nhiêu điều ấy, đã chứng tỏ rằng đạo Phật đời Hậu-Lê rất suy. Sự suy này một phần do ảnh-hưởng chiến-tranh, một phần do vua quan không ủng-hộ, nhưng một phần nữa ta cũng phải nhận rằng tăng-đồ thời này phần đông là hạng không đứng-dấn, lại để cho các tà-giao lung-lạc, nên mối chính-tín của đạo mới bị mất đi vậy.

VI. — Thời-kỳ phục hưng.

Nhà Lê truyền đến đời Cung-Hoàng thì chính-sự đổ-nát. Thừa dịp ấy Mạc-Đăng-Dung cướp ngôi.

Tuy vậy, uy-danh của Thái-Tổ, công đức của Thánh-Tông còn vang dội trong khắp dân-gian. Sự nhớ ơn đối với các đấng tiên-vương ấy làm cho nhiều người vẫn trung-thành với nhà Lê, nổi lên chống họ Mạc. Do đó mà nhà Lê lại trung-hưng ở phía Nam, lập triều-đình riêng ở Thanh-Hóa, chống nhau với họ Mạc suốt sáu chục năm dài.

Khi dứt được họ Mạc, họ Trịnh và họ Nguyễn, đều là tôi của nhà Lê lại sinh lòng ganh-tị nhau, gây nên thù oán rồi chia nhau mỗi họ hùng cứ một phương : Nguyễn ở Nam, Trịnh ở Bắc. Vua Lê chỉ ngồi làm vì bên cạnh họ Trịnh.

Sự rối ren trong nước như vậy, nhưng đạo Phật khoảng này lại có cơ phục-hưng. Nam, Bắc đều có mở thêm mấy dòng Thiền mới nữa.

Ở Bắc, đời vua Lê-Thái-Tông (1573-1599), có nhà Sư Tàu hiệu là Nhứt-Cú đến mở một thiền phái gọi là Tào-Động. Tào-Động cũng là chi phái của Bồ-đề-đạt-ma bên Tàu. Sư Nhứt-Cú trước truyền cho Thủy-Nguyệt rồi Thủy nguyệt truyền xuống cho Tôn-Điền v.v..., và lần lần truyền đến ngày nay.

Đời vua Lê-Hy-Tông (1676-1705), một vương công họ Trịnh là Lâm-Giác lập ra phái Liên-Tôn. Đồng thời, có sư Nguyệt-Quang cũng phổ-truyền phái ấy. Hai sư này đều là đệ tử của sư Chính-Giác. Chính-Giác là học trò trong chi phái của phái Lâm-Tế bên Tàu.

Trong thời này có nhiều bậc cao tăng như Huệ-Đồng thiền-sư, Lục-Hồ Viên-Cảnh thiền sư, Hương-Hải thiền-sư v.v... Nhất là Hương-Hải thiền sư, đỗ cử nhân năm 18 tuổi, Phật pháp rất thông, từng được vua Dụ-Tông mời vào cung giảng luận. Dưới đây là một bài kệ của ông đáp lời nhà vua, khi vua hỏi : « Thế nào là ý của Phật ? »

*Nhận quá trường không,
Ánh trầm hải thủy,
Nhận vô di tích chi ý,
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.*

Dịch nghĩa :

*Giữa trời cánh nhận,
Trong nước bóng chìm,
Nhận không còn lưu dấu-vết,
Nước chẳng để lại bóng-hình.*

Xét trong sử cũ, thấy từ đời chúa Trịnh-Tráng, Trịnh-Cương, Trịnh-Giang, việc làm chùa, đúc chuông, dựng tượng Phật cũng nhiều, nhưng đến đời Cảnh-Hưng nguyên-niên (1740), vì lắm giặc giã, chúa Trịnh-Giang lại tịch-thâu chuông các chùa đề rên binh-khí. Phật-giáo ở Bắc bởi thế mà bị đình-trệ, trong khi ở Nam vẫn phát đạt hơn lên.

Ở Nam, khi Nguyễn-Hoàng giữ vững được đất Thuận-Hoá, họ Nguyễn hết lòng sùng-thượng đạo Phật. Ngoài việc dựng chùa Thiên-Mụ, đời Nguyễn Minh-Vương lại gởi mua bên Tàu ba tạng kinh Phật: *Kinh*, *Luật*, *Luận*, đề bỏ vào sự mất-mát từ xưa.

Đời Vũ-Vương Nguyễn-Phúc-Khoát, vua sai người sang Tàu thỉnh đại-tạng kinh hơn 1000 bộ, về đề tại chùa Thiên-Mụ và chính nhà vua tự-hiệu mình là « Thiên-Túng đạo-nhân ».

Khoảng này nước Tàu đạo Phật phải lúc trung-suy, vua Thanh sùng Nho, chuộng cử-nghiệp: các cao-tăng thấy trong nước mình Phật-giáo suy đồi, nhân thấy nước ta sùng-ngưỡng nên họ lần-lượt kéo nhau sang đề giảng-hóa.

Bấy giờ có những sư như: Tế-Viên Hoà-thượng, Giác-Phong Lão-tồ, Thọ-Tôn Hoà-thượng (tức Nguyễn-Thiều), đạo pháp rất cao, ở Tàu sang truyền đạo trong nước ta.

Trong số các sư kể trên, có sư Nguyễn-Thiều trước đến Ninh-Bình lập chùa Thập-Tháp Di-Đà, sau đến Thuận-Hóa lập chùa Quốc-Ân và truyền ra chánh-phái

Lâm-Tế. Ông là sơ-tổ phái Lâm-Tế ở nước ta; sư Minh-Hoảng, Minh-Hải, Minh-Vật... đều là đệ-tử truyền tông thuộc dòng Lâm-Tế.

Ngoài ra còn một số cao-tăng khác nữa. Nhưng thời này hình như không có vị nào sáng-tác nên những kinh sách gì quan-trọng.

Đạo Phật bấy giờ tuy tiếng là có cơ hưng-vượng nhưng sự dị-đoan mê-tín vẫn bị pha-lẫn nhiều, kể theo đạo phần đông không hiểu được giáo-lý theo tinh-thần cao cả của đức Như-Lai. Hơn nữa, đạo cũng bị chi-phối nhiều bởi đạo Nho và đạo Lão, nên sự thịnh-dạt không thể nào so sánh với thời đại Lý-Trần xưa được.

VII. — Thời-kỳ suy-bại.

Cuối đời Vũ-Vương, đạo trở lại tình-trạng đình-dốn. Tà-ngoại Trương-phúc-Loan là một quyền-thần, nhiệt-liệt binh-vực các cố đạo và lên án tăng-dồ. Ông bảo:

« Thầy chùa là bọn ngu-dốt, trốn sưu lậu thuế, lười biếng, phần nhiều đáng tội treo đầu. Trái lại các cố-đạo người Âu là những người thông-thái siêng-năng, lại giàu có. Họ mở rộng lòng bố-thí, trợ giúp kẻ bần nhơn cô-quả. Họ trọng-nề pháp-luật của triều đình » (1).

Tăng-dồ một phần vì bị sự ghét-bỏ ấy mà suy lặn, kể nhà Tây-Sơn nổi lên, giặc-giã lung-tung, làm cho cửa Thiền thêm buồn-tên, quạnh-quẽ.

(1) L. Cadière. — *Quelques figures de la cour de Võ-Vương.*

Năm 1802, Nguyễn-phúc-Anh sau khi cầu viện với Pháp về diệt được nhà Tây-Son, cuộc an-ninh được lập lại trong nước. Nhưng từ ấy, xét lịch-sử không thấy có gì đáng đánh dấu một giai-đoạn vẻ-vang cho Phật-giáo, trừ việc làm của vài vị sẽ kể sau đây :

Khoảng Minh-Mạng thứ 6 đến thứ 9 (1825-1828) ở Bắc có An-Thần đại-sư, trụ-trì chùa Đại-Giác (Bắc-Ninh), làm được bộ sách, nhan đề là « *Đạo-giáo nguyên-lưu* », ba quyển, còn lưu hành tới ngày nay. Năm Tự-Đức thứ 2 (1849) ở Nam có Đoàn-Minh-Huyền (tức Đức Phật Thầy Tân-An) trụ-trì chùa Tây-An (Châu-Đốc), chỉnh-lý Phật pháp, mở ra tôn-phái Bửu-Son Kỳ-Hương, gây một phong-trào học Phật tu nhân lan rộng gần khắp miền Nam. Nhưng chỉ được bảy năm (1849-1856), Phật Thầy tịch. Phật sự của phái này từ đó không bành-trướng được vì sự càn quét bất kể của quân - đội Pháp bắt đầu đánh chiếm Nam kỳ (1).

Xét sự tín ngưỡng của các vua và công việc về Phật sự kể trên trong một thời-gian dài ngót 200 năm, ta thấy rằng Phật giáo trong triều Nguyễn này suy kém lắm. « Từ trên vua quan cho tới thứ dân, ai ai cũng yên trí rằng đạo Phật là đề cúng-cấp cầu-đạo chứ không có gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh vọng chức tước, mặc dầu ông thầy ấy thiếu học thiếu tu. Tệ

(1) Muốn biết rõ tiểu-sử Đức Phật Thầy Tân-An, xin xem quyển *Thất-sơn mẫu-nhiệm* của Dật-Sĩ và Nguyễn-Văn-Hầu.

hai ấy làm cho tăng-đồ trong nước lần lần sa vào con đường trụy-lạc, cờ bạc rượu chè, dâm trước thanh sắc (1).

Trong một bài, tựa là : « *Phật giáo ở xứ ta vì đâu mà suy đồi* » đăng trong « *Pháp-âm Phật-học* » số 9 (tháng 9 năm 1937), ông Hoàng-Nhiên đã nêu lên mấy nguyên-nhân suy-bại, trong đó có vài điểm tương tự ý trên :

- 1.— Phải tăng già ở xứ ta phần nhiều tu mà không học.
 - 2.— Người mình hay trọng sự lay-lục cúng dường theo lối mê-tía dị-đoan.
 - 3.— Không biết trọng sáng-kiến của người khác.
 - 4.— Không biết giúp-dỡ, tán-dương người tài-trí, nhà hiền-giả, bậc chơn tu.
 - 5.— Cổ chấp về văn-tự theo tư-tưởng Hán nho mà không rộng xem các sách khác.
- Sự xét nhận ấy đúng.

Trong lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam, ta có thể nói đây là một giai-đoạn điêu-tàn nhất.

VIII.— Phật-giáo hiện đại.

Tuy vậy, sau hồi suy-bại trầm-trọng, nhờ ảnh-hưởng phong-trào chấn-hưng Phật-giáo quốc-tế, nhất là ảnh-hưởng của Phật-giáo Tàu do Thái-Hư đại-sư (2) đứng ra

(1) Lời Thượng-tọa Mật-Thê.

(2) Đại sư họ Lã, người tỉnh Chiết-Giang (Trung-Hoa), từng chu-du khắp Âu Mỹ để tuyên-dương Pháp-pháp. Lập « *Giác xã tùng thư* », « *Hải Triều âm* » và viết trên 218 tác-phẩm. Viên tịch năm dân-quốc 36 (1947).

cổ-vô, Phật-giáo Việt-Nam lại ồ-ạt hô-hào hoằng-dương, vào khoảng năm 1930-1940.

Trước tiên, công cuộc ấy do sư Khánh-Hòa (1) và sư Thiện-Chiếu. (Cuộc vận-dộng gặp nhiều trở lực, sư Thiện-Chiếu tức giận hoàn-tục (2), cùng một số tăng-già, cư-sĩ thành-lập Nam-Kỳ nghiên-cứu học Phật hội (1931) ở Nam. Rồi đến Trung-Kỳ có sư Giác-Tiên cư-sĩ Lê-dình-Thám, mở đạo-trường và xướng lập Phật-học-hội (1932). Ở Bắc có sư Trí-Hải và ông Nguyễn Năng-Quốc... lập Bắc kỳ Phật-giáo tổng hội (1933). Ngoài ra, Phật-học trường đều mở khắp ba kỳ: Ở Bắc, tăng trường đặt tại chùa Quán-Sứ, ni trường ở chùa Bồ-Đề; ở Trung, Phật-học-viện ở chùa Tây-Thiên, ni trường ở chùa Diệu-Đức; ở Nam, Phật học viện của hội Lương-Xuyên Phật-học Trà-Vinh được tổ chức.

Các hội Phật-học lần lượt mở ra, hội nào cũng xuất bản tạp chí. Trước nhất, ở Nam có *Từ-bi-âm* ra đời (1932), kế ở Trung có *Viên-âm* (1933) ở Bắc có *Đuốc-tuệ* (1934). Rồi nào là: *Tiểu chuông sớm* (1934), *Duy-tâm* (1935), *Bác nhĩ âm* (?), *Tam-bảo* (1937), *Pháp-âm Phật-học* (1937) tiếp tục xuất đề tuyên-dương Phật-pháp.

Đặc biệt nhất là năm 1939, ở Nam (Châu-Đốc) có ông Huỳnh Phú-Sở (tức Đức Giáo-chủ Phật-giáo Hòa-Hào)

(1) Năm 1929 sư Khánh-Hòa có xuất-bản tạp-chí *Pháp âm* (chùa Sắc-Tứ, Mỹ-tho và mở *Phật-học thơ xã* (chùa Linh-Sơn, Sài-Gòn).

(2) Theo Huỳnh-thức-Kháng trong *Viên-âm* tạp-chí số 3, 1-2-1934 và Mặt-Thẻ thiền-sư trong *Việt-Nam Phật-giáo sử-tượng* 1944.

mở cơ hoằng-pháp, chấn-chỉnh Phật-tông theo chân truyền của Đức Phật. Ông thuyết pháp ngày đêm không hề biết mỏi. Lại hạ bút thành văn, sáng tác pháp yếu gồm in gần có ngàn trang. Năm 1945 ông hô hào thành lập *Việt-Nam Phật-giáo liên-hiệp hội* và tổ-chức làm rất nhiều công việc từ-thiện; đáng kể nhất là việc cứu tế nạn đói Bắc-kỳ.

Tóm lại, Phật-giáo qua giai-đoạn cực suy, đến giờ xem có mời chấn chỉnh. Sách, kinh đã có những thiền-sư, cư-sĩ biên-dịch ra quốc văn cũng nhiều, sự sùng ngưỡng trong nước đâu đâu cũng thấy có. Nhưng một nền Phật-giáo thống nhất (1) và chân-chính thì dường như còn chờ đợi ở mai kia, một ngày mai đình-cách và viên-dốn (2).

(1) Hiện nay, trừ các giáo-phái khác, Phật giáo nước ta có lối hơn 20 phái, hội.

(2) Chương này chúng tôi đã cho đăng trên tạp-chí *Giác-tiên*, từ số 3 đến số 7 (tháng 6 đến tháng chạp Bính-thân), nay có sửa lại nhiều chỗ.

Tóm-tắt và kết-luận

Từ khi Tam-giáo truyền sang Việt-Nam đến nay đã non hai mươi thế-kỷ. Trong gần ngót hai ngàn năm ấy, Tam-giáo đã ở lại cùng ta và chung chịu với chúng ta biết bao nỗi thăng trầm vinh nhục : Đạo Phật dạy tránh ác làm lành, đạo Lão chủ-trương dưỡng tính tồn chân, đạo Nho khuyên ta giữ vẹn cang-thường, luân-lý. Tam-giáo Việt-Nam quả là đạo của dân-tộc.

Ngược dòng thời-gian, xét lại cuộc vận-hành của Tam-giáo trên đất Việt, ta thấy sự hưng suy của mỗi giáo theo đường diễn biến thế này :

Trước hết, hồi đầu Bắc thuộc, đạo Nho bằng văn tự mở nguồn cho cái học có tính-cách thực-dụng, đào-tạo lớp hạ cấp quan-liêu, cho tới sau đó một thời-gian dài, đến thời Lý, Trần mới được dùng làm học-thừa truyền-bá tư-tưởng chính trị, luân-lý. Trong đời Lý, đạo Nho đã được tôn-sùng, có thể nói là thịnh-dạt ; tuy vậy, suốt 200 năm của triều-dại này vẫn chưa thấy có một tác-phong nào đặc-biệt đề chứng tỏ sự tiến-triển sâu rộng của đạo Nho. Sang đời Trần, đạo cực kỳ phát-dạt : các danh-sĩ ra đời thật nhiều, các văn-phẩm được sáng-

tác cũng không ít. Đời Trần là thời đạo Nho còn giữ tính-chất thuần-túy nhất. Từ đời Lê đến đời Nguyễn, nhờ có chính quyền trực tiếp ủng-hộ, đạo Nho được giữ địa-vị độc tôn, nhưng bấy giờ vì quá chuộng cử-nghịệp, đạo đã mất lần bản sắc. Trên văn-chương tuy tiến nhiều về lượng, song về phẩm đã ngã sang con đường hư văn. Dưới triều Nguyễn, vì chạm phải sức cải tiến quá mạnh của nền văn hóa Tây phương, đạo bị suy-tàn đề rồi phải nhường cho nền văn-học mới.

Nổi gót theo Nho học, đạo Lão cũng được truyền sang nước ta. Đạo này đã mất tính chất từ sau nhà Tần — Triết học mà trở thành một đạo mê-tín thần tiên — và được lan rộng ở nước ta trong thời nhà Đường. Ảnh-hưởng của đạo được dung-hòa trong các tầng lớp dân-gian Việt-Nam : hạng học thức thì nhẫm theo tư-trưởng tiêu-dao, khoáng đạt, hạng bình-dân thì mê-tín theo những chuyện pháp thuật quỷ ma, bắt trùng yểm mộ. Có thể nói đạo này đã ăn sâu vào tâm hồn dân Việt mặc dầu đạo không hề có chút tổ-chức hệ-thống nào so với đạo Nho và đạo Phật.

Sau Nho và Lão, đạo Phật từ Ấn-Độ và Trung-Hoa đến Việt-Nam rồi lệ làng dung-hòa với dân-tộc-tính xứ này. Nội bước đầu, đạo đã chiếm ngay địa vị ưu thắng rồi lần lần tiến bộ tới cực dưới triều Lý, Trần. Từ Hậu-Lê, đạo bị suy vì cái học khoa-cử và sự bài bác của các Nho gia. Tuy nhiên, dưới thời Lê mạt và Trịnh, Nguyễn phân tranh, có lẽ vì chiến-tranh khốc liệt, diễn ra lắm cảnh máu đồ thịt rơi khiến lòng người gớm ghê trước cảnh sinh-lão giả tạm mà phản tỉnh, một số đông quần-chúng quay về với đạo. Đạo lại một phen hưng-vượng. Nhưng từ cuối

đời Vũ-Vương cho tới khi Nguyễn-Vương thống nhất nước ta về sau, đạo trở lại tình trạng đình-dốn rồi hoàn-toàn suy-bại cho tới năm 1930. Từ năm 1930 về đây, do phong-trào Phật-học quốc tế chấn-hưng mà đạo Phật nước ta xem mới phát triển. Sự phát-triển ấy dù vậy vẫn còn ở trong rời rạc...

Cuốn sách này được xuất-bản giữa lúc đạo Nho cực suy, đạo Lão chỉ còn vang bóng, riêng có đạo Phật đang mạnh mẽ diễn-hành. Vậy ta chưa nên so sánh đến cái hay, cái vụng trong hành-động của mỗi phái mà chỉ xét qua phần lợi-ích của Tam-giáo với dân-tộc Việt-Nam thôi.

Đạo Nho, như ta thấy, từ xưa đã đào-tạo biết bao người anh-hùng liệt-nữ, hun-đúc bao bậc sĩ-khi học-phong. Có lúc họ dẫn thân ngoài trận địa để chống-chối với quân thù, làm vẻ-vang cho đất nước, có khi họ quản-quai ôm mối cô-trung để bảo trì tiết-thảo, làm đỡ nhục cho giống nòi. Đó là chưa nói tới nền luân-lý, đạo-đức thường hành ở đời mà đạo này đã góp phần xây-dựng.

Còn đạo Phật, với bản chất thuần-từ, khiêm-ái, đã ban-rải cho mọi người cái tình thương lai-láng vô biên. Tinh-thần đoàn kết, đức-tính hy-sinh cùng quả tim đại-hùng của dân Việt nhờ đâu mà có nếu không do ảnh-hưởng Phật-giáo ?

Riêng Lão-giáo (không kể đến biến-trạng của đạo này), tuy sự lợi-lạc không như hai đạo trên, nhưng cũng có thể nói là một môn triết-học rất cần để bồi-trợ tinh-thần cho giới trí-thức Việt-Nam thời xưa khi gặp cảnh gay-go, không hành được Không-giáo.

Giờ đây, được thừa-hưởng cái văn-hóa khả dĩ tự hào của nước nhà, bổn-phận chúng ta là « Uống nước phải nhớ nguồn », ta không nên quá đam-mê theo phần văn-minh vật-chất hào-nhoáng bề ngoài hiện kim mà hoàn-toàn phủ-nhận giá-trị của Tam-giáo.

— HẾT —

thuongmaitruongxua.vn